

BÁO CÁO

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025⁽¹⁾; thực hiện chương trình Kỳ họp thứ 11, khóa III, Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh nhiệm kỳ 2016-2021; Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020 và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Đắk Nông được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015, thực hiện trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, kinh tế vĩ mô của đất nước khắc phục được khó khăn, dần ổn định và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, lạm phát được kiểm chế; nền kinh tế được tái cơ cấu, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, tạo nhiều động lực phát triển mới. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cũng gặp phải không ít những khó khăn, thách thức: đó là hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những thách thức lớn; tình hình Biển Đông căng thẳng; thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp; trung ương ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách mới thay đổi tư duy kinh tế đối với một số lĩnh vực quan trọng⁽²⁾; nguồn vốn đầu tư trung hạn từ trung ương phân bổ thấp hơn so với dự kiến⁽³⁾; giá các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh giảm sâu kéo dài; các dự án trọng điểm đều

¹ UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 20/5/2020 về việc triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

² Định hướng phát triển vùng Tây Nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu; Đóng cửa rừng hoàn toàn, cấm chuyển đổi diện tích rừng qua mục đích sử dụng khác; Ưu tiên đầu tư chống hạn, đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm kết hợp với các công trình thủy lợi quy mô phù hợp; Không đánh đổi môi trường lấy dự án đầu tư; Điều chỉnh toàn bộ hệ thống quy hoạch; Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp; Chuyển đổi nền kinh tế thích ứng với cách mạng công nghệ 4.0... và điều chỉnh nhiều nội dung trọng tâm trong chỉ đạo điều hành.

³ Kế hoạch trung hạn của Thủ tướng Chính phủ giao năm 2017 giảm so với thông báo dự kiến năm 2015 để xây dựng Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh là 21%, riêng nguồn vốn NSTW hỗ trợ giảm 42% so với số thông báo dự kiến; đến năm 2018, Trung ương mới giao mở mới các dự án NSTW; điều này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cân đối, thu xếp nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

chậm tiến độ, ảnh hưởng đến kích bản tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh⁽⁴⁾; các khó khăn nội tại của nền kinh tế quy mô nhỏ, địa phương miền núi, kết cấu hạ tầng yếu,...ảnh hưởng lên mọi mặt đời sống, nhất là ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 đề ra 16 nhóm chỉ tiêu, kết quả thực hiện có:

- 8/16 nhóm chỉ tiêu vượt kế hoạch (thu ngân sách; hạ tầng giao thông; lao động và việc làm; giảm nghèo; y tế; giáo dục; văn hóa; nông thôn mới); chiếm tỉ lệ 50%;

- 03/16 nhóm chỉ tiêu đạt kế hoạch (hạ tầng cấp, thoát nước, đô thị; hạ tầng điện; Tỉ lệ giảm sinh dân số), chiếm tỉ lệ 18,75%;

- 05/16 chỉ tiêu không đạt kế hoạch (tốc độ tăng trưởng kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; GRDP bình quân đầu người; tổng vốn đầu tư toàn xã hội; môi trường), chiếm tỉ lệ 31,25%.

(Chi tiết như Phụ lục I, II đính kèm)

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) duy trì ổn định và bền vững, quy mô nền kinh tế ngày càng mở rộng và huy động được tiềm năng vào tăng trưởng; đưa Đắk Nông thoát khỏi tình trạng nghèo, chưa phát triển

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016 -2020⁽⁵⁾ ước đạt 7,7%/KH trên 9%, không đạt kế hoạch đề ra⁽⁶⁾. Nguyên nhân chủ yếu do khu vực công nghiệp tăng trưởng thấp hơn dự kiến do nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân chậm tiến độ.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn⁽⁷⁾ (giá so sánh 2010, theo hệ số trung gian mới và theo đánh giá số liệu của Tổng cục Thống kê) ước đạt 6,02% (gần bằng với mức bình quân chung của cả nước giai đoạn 2016-2020 là 6,8%), quy mô nền kinh tế tăng 1,34 lần so với đầu nhiệm kỳ: Tăng trưởng bình quân khu vực nông nghiệp đạt 5,7% (cao hơn bình quân chung của cả nước 1,52%) tiếp tục là trụ cột tăng trưởng. Bước đầu huy động được tiềm năng khoáng sản bôxít, alumin vào tăng trưởng, quy mô khu vực công nghiệp tăng 1,78 lần, tốc độ bình quân đạt 12,22%/năm, đóng vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. GRDP bình quân đầu người tăng từ 38,65 triệu

⁴ Cụ thể: Nhà máy Alumin Nhân Cơ chậm tiến độ 01 năm (dự kiến năm 2016, tuy nhiên năm 2017 mới đi vào sản xuất), dự án luyện Nhôm THQ dự kiến đi vào sản xuất năm 2019, tuy nhiên đến nay vẫn chậm tiến độ và một số dự án đầu tư công khác... (Yếu điểm của tình nghèo, quy mô nền kinh tế nhỏ là phát triển nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu phụ thuộc rất nhiều vào các dự án đầu tư lớn...nên khi gặp trục trặc, sẽ ảnh hưởng lớn đến kế hoạch đề ra).

⁵ Giá so sánh 2010 - theo hệ số trung gian thời điểm xây dựng KH và theo cách đánh giá của tỉnh.

⁶ Trong đó: KV1 đạt 5,7%/KH 5,27%; KV2 đạt 13,5%/KH 20,94%; KV3 đạt 7,7%/KH 7,15%; Thuế trừ trợ cấp SP đạt 7,6%/KH 12,17%.

⁷ Công bố tại Công văn số 321/TCTK-TKQG ngày 12/3/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc thông báo kết quả số liệu GRDP chính thức năm 2018, sơ bộ năm 2019 và ước tính năm 2020 (cả giai đoạn 2010-2020).

đồng năm 2016 lên 49,65 triệu đồng vào năm 2020, thoát khỏi nhóm tỉnh có thu nhập bình quân đầu người thấp⁽⁸⁾.

2. Ngành công nghiệp có bước phát triển khá, từng bước trở thành ngành kinh tế động lực cho phát triển và chuyển dịch kinh tế của tỉnh. Bước đầu hình thành vùng công nghiệp trọng điểm luyện Alumin, nhôm của quốc gia

Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao⁽⁹⁾, đa số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá⁽¹⁰⁾. Bước đầu hình thành chuỗi công nghiệp Alumin - luyện nhôm và sau nhôm, đưa nhà máy Alumin Nhân Cơ vào hoạt động từ cuối năm 2016, với công suất 650 ngàn tấn alumin/năm, đạt hiệu quả cao⁽¹¹⁾; Triển khai xây dựng hạ tầng KCN Nhân Cơ, đẩy nhanh tiến độ Nhà máy luyện nhôm Đắk Nông⁽¹²⁾. Khai thác và phát huy tốt các tiềm năng về công nghiệp chế biến nông⁽¹³⁾, lâm sản⁽¹⁴⁾, công nghiệp nhẹ⁽¹⁵⁾ và công nghiệp năng lượng⁽¹⁶⁾ tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cả thị trường trong và ngoài nước⁽¹⁷⁾, đóng góp lớn cho nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm. Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, với diện tích 400 ha⁽¹⁸⁾ để tiếp tục phát triển công nghiệp sau Nhôm. Báo cáo trung ương tổng kết Kết luận của Bộ Chính trị về Quy hoạch, phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến quặng bô xít giai đoạn từ năm 2007 đến 2015, có xét đến năm 2025.

3. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị trên diện tích canh tác, đổi mới phương thức sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học

⁸ GRDP bình quân đầu người của tỉnh xếp thứ 39/63 tỉnh thành, xếp vào nhóm thu nhập trung bình thấp cả nước.

⁹ Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt 12,22%.

¹⁰ Sản phẩm điện thương phẩm tăng gần 2 lần; sản phẩm đá xẻ tăng 3,41 lần; sản phẩm thùng, bể chứa và các vật liệu bằng nhôm tăng 4 lần; ván ép từ gỗ tăng 3,24 lần; sản phẩm cao su tăng 1,5 lần; sản phẩm giường tủ, bàn ghế tăng gần 4 lần, nước sinh hoạt tăng 4 lần. Hơn 10.000 công nhân làm việc trong ngành CN.

¹¹ Doanh thu năm 2017 của dự án là 3.985 tỷ đồng và năm 2018 là 6.379 tỷ đồng, giải quyết việc làm trực tiếp cho khoảng 1.100 lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động tại địa phương.

¹² Dự án nhà máy điện phân nhôm được khởi công xây dựng từ tháng 02/2015 tại Khu công nghiệp Nhân Cơ và do Công ty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân. Dự kiến Dự án sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong thời gian tới với công suất thiết kế là 450.000 tấn sản phẩm/năm (công suất giai đoạn 1 là 75.000 tấn nhôm/năm).

¹³ Thu hút đầu tư thêm dự án chế biến hồ tiêu của Công ty CP DV-TM XNK Trần Châu, công suất 950 tấn/năm; Công ty CP SAM nông nghiệp công nghệ cao, công suất 4.000 tấn/năm. Nhiều doanh nghiệp chế biến cà phê bột được hình thành, nâng cao tỷ lệ chế biến cà phê bột trên địa bàn tỉnh, sản lượng cà phê bột giai đoạn 2016-2020 ước đạt 6.915,0 tấn, vượt 4% kế hoạch đề ra và tăng 75% so với giai đoạn 2011-2015.

¹⁴ Nhà máy sản xuất ván dán công nghệ cao của Công ty cổ phần ván công nghệ cao BiSon, công suất 60.000m³/năm. Sản phẩm bàn, giường tủ bằng gỗ đạt 784 ngàn sản phẩm, tăng 231%.

¹⁵ Nổi bật là nhiều cơ sở sản xuất sản phẩm cửa nhựa lõi thép được hình thành đáp ứng nhu cầu thị trường, dần thay thế vật liệu truyền thống.

¹⁶ Công nghiệp sản xuất điện năng (gồm 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW và 02 nhà máy điện mặt trời với công suất 106,4 MWp).

¹⁷ Sản lượng cà phê nhân xuất khẩu hàng năm của tỉnh khoảng hơn 116.000 tấn; cao su mù cốm hàng năm được chế biến khoảng 12.000 tấn; sản lượng tiêu xuất khẩu hàng năm khoảng 3.267 tấn; điều nhân hàng năm chế biến được khoảng 3.200 tấn và xuất khẩu được khoảng hơn 1.000 tấn; sản lượng ván MDF, ván dán hàng năm sản xuất khoảng hơn 70.000 m³/năm, ngoài ra còn có khoảng 30 cơ sở đăng ký chế biến lâm sản và sản xuất mộc dân dụng với quy mô hộ gia đình nằm rải rác trong các khu dân cư, sản xuất giường tủ, bàn, ghế... phục vụ nhu cầu tại địa phương.

¹⁸ Tại Công văn số 1293/TTg-CN Ngày 23/9/2020. Hiện tại, Ban Quản lý các khu công nghiệp đang chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh lựa chọn nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Nhân Cơ 2 đúng theo quy định pháp luật.

công nghệ, sản xuất theo hướng thị trường, thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Ngành nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế nội tỉnh⁽¹⁹⁾. Việc thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bước đầu đã có tác động tích cực, nâng giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp từ 64,7 triệu đồng lên 71,5 triệu đồng; tái cơ cấu trồng trọt đạt 69.570ha đạt khoảng 20,8% diện tích đất sản xuất nông nghiệp; Quy mô và sản lượng nông nghiệp tăng đáng kể⁽²⁰⁾, hầu hết diện tích và sản lượng các cây công nghiệp chủ lực của tỉnh tăng cao⁽²¹⁾, giá một số sản phẩm như cà phê, tiêu... không ổn định và có xu hướng giảm vào những năm cuối giai đoạn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập và đời sống của người dân. Năng suất các cây trồng tăng nhờ vào việc cải thiện chất lượng giống cây trồng, cơ cấu cây trồng, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và triển khai chương trình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao⁽²²⁾.

Tình hình chăn nuôi trong nhiều năm qua có những chuyển biến tích cực, từ quy mô nhỏ lẻ sang trang trại tập trung⁽²³⁾, thị trường đầu ra ổn định do người dân liên kết chăn nuôi với các công ty chăn nuôi lớn, một số vật nuôi tăng mạnh do thực hiện các Đề án, chương trình, dự án, chính sách định hướng phát triển của tỉnh phát huy hiệu quả⁽²⁴⁾. Nuôi trồng và khai thác thủy sản gia tăng ổn định hàng năm, người dân đã tích cực tận dụng thêm mặt nước tại các hồ thủy điện để nuôi cá lồng, bè⁽²⁵⁾, hình thành và phát triển những vùng chuyên canh.

Công tác phòng, chống, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện tốt, công tác thú y, kiểm dịch, tiêm phòng, giết mổ được chú trọng, dịch bệnh được kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các ổ dịch bùng phát, khống chế các dịch bệnh (tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng) đảm bảo cho người dân yên tâm tái đàn chăn nuôi.

Cơ giới hóa nông nghiệp cơ bản đảm bảo yêu cầu sản xuất; các ngành dịch vụ nông nghiệp phát triển rộng khắp, tốc độ tăng trưởng khoảng 6%/năm, đóng góp 2,3% giá trị ngành, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường. Từng bước khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao⁽²⁶⁾. Bộ mặt và kết cấu hạ tầng

¹⁹ Tổng giá trị gia tăng ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 41,58% tổng giá trị gia tăng của tỉnh. Lý do: vai trò trụ cột trong nền kinh tế nội tỉnh được thể hiện ở nội dung đóng góp ở giá trị kinh tế. Diện tích đất nông, lâm nghiệp là 660 ngàn ha, chiếm 89,4% diện tích toàn tỉnh, số lao động trong ngành nông nghiệp chiếm trên 79,5 % tổng số lao động.

²⁰ Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng đạt 326 ngàn ha, tăng 65 ngàn ha so với đầu giai đoạn, tổng sản lượng lương thực đạt 440 ngàn tấn, tăng 39 ngàn tấn so với đầu giai đoạn.

²¹ Năm 2020, diện tích cà phê ước đạt 131,2 ngàn ha, sản lượng 306,7 ngàn tấn, tăng 7,6 ngàn ha, tăng 56 ngàn tấn so với đầu nhiệm kỳ; diện tích hồ tiêu ước đạt 32,7 ngàn ha, sản lượng 63,2 ngàn tấn, tăng 4,7 ngàn ha, tăng 29 ngàn tấn so với đầu nhiệm kỳ.

²² Năng suất bình quân cây cà phê tăng 1 tạ/ha/năm và các cây nông sản chủ lực khác hằng năm đều tăng.

²³ Hiện nay số trang trại tập trung trên địa bàn toàn tỉnh là 141 trang trại.

²⁴ Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020, đàn trâu đạt 5,783con tăng 0.06%/năm, đàn bò đạt 34,421 con tăng 5,42%/năm, đàn lợn đạt 208.855 con tăng 13,66%/năm và gia cầm đạt 2,636 nghìn con tăng 9,67%/năm

²⁵ Đến nay, diện tích mặt nước nuôi thủy sản 2.006ha, sản lượng ước 7.370tấn, tăng 2.970 tấn so với 2015 và vượt 13.38% kế hoạch (KH 6.500 tấn). Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác ước tăng 282 tấn, nuôi trồng 2.688 tấn so với năm 2015.

²⁶ Đến nay toàn tỉnh có trên 270 ha sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; bước đầu định hướng hình thành được 05 vùng sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và trên 69,5 ngàn ha ứng dụng một phần công nghệ cao, đóng vai trò là tiền đề để nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới.

nông nghiệp, nông thôn thay đổi rõ rệt⁽²⁷⁾, đời sống và thu nhập người dân từng bước được cải thiện, tiếp tục triển khai đầu tư các dự án ổn định dân di cư tự do⁽²⁸⁾. Đẩy mạnh các nguồn lực xã hội để thực hiện các chương trình nông thôn và chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, đạt nhiều kết quả⁽²⁹⁾.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, mỗi xã đạt bình quân 15 tiêu chí trở lên (vượt NQ đề ra); có 28 xã, 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Diện mạo và kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thay đổi rõ rệt, đời sống và thu nhập người dân từng bước được cải thiện.

4. Hoạt động thương mại và dịch vụ được mở rộng; xuất, nhập khẩu có bước tăng trưởng khá; bước đầu khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh

4.1. Hoạt động thương mại, dịch vụ: Chuyển biến tích cực, ngành nghề ngày càng đa dạng như dịch vụ, du lịch, vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm... Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt hơn 71 ngàn tỷ đồng, đạt hơn 96% kế hoạch đề ra, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,5%/năm. Cung cầu hàng hoá ổn định, mặt hàng phong phú, mạng lưới kinh doanh được mở rộng ở cả đô thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa, đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân. Giá cả tương đối ổn định, chỉ số CPI tăng cao vào thời điểm đầu nhiệm kỳ, từ năm 2017 đến cuối nhiệm kỳ tương đối ổn định do hiệu quả chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ và các giải pháp tăng cường quản lý của địa phương tạo điều kiện để thị trường nội tỉnh phát triển ổn định. Hạ tầng thương mại có bước phát triển, góp phần tích cực ổn định thị trường, giá cả và đáp ứng nhu cầu của người dân⁽³⁰⁾. Toàn tỉnh hiện có 46 chợ phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu giao thương của nhân dân.

4.2. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục được đẩy mạnh, quy mô và tốc độ tăng trưởng đạt khá⁽³¹⁾. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là các loại nông sản thế mạnh của tỉnh (cà phê, tiêu) và các sản phẩm khác như: nhôm, cao su, ván MDF, còn tinh chế. Mối liên kết kinh tế, thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh đạt được nhiều bước tiến, một số sản phẩm thế mạnh tạo được thương hiệu và thị trường riêng trên trường quốc tế, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, ngoài việc duy trì các thị trường truyền thống, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đang chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường mới⁽³²⁾.

²⁷ Toàn tỉnh có 280 hệ thống công trình thủy lợi, dự kiến đến hết năm 2020 đảm bảo cho 80,44% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

²⁸ Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Trục, Đăk Ngo, huyện Tuy Đức tỉnh Đăk Nông có tổng mức đầu tư 182 tỷ đồng, mục tiêu của Dự án là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các đồng bào dân tộc thiểu số, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đến nay giải ngân đạt 69 tỷ đồng.

²⁹ Tổng nguồn lực đầu tư vào khu vực nông thôn là hơn 73 ngàn tỷ; trong đó vốn NSNN là 730 tỷ đồng, vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án là 4,6 ngàn tỷ đồng, vốn tín dụng là 66,7 ngàn tỷ đồng, vốn doanh nghiệp và cộng đồng dân cư là 1,3 ngàn tỷ đồng.

³⁰ Siêu thị Co.opMart Đăk Nông; khu phức hợp Thương mại và dịch vụ Tất Thắng; trung tâm thương mại Kiến Đức

³¹ Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 đạt 5.132 triệu USD, đạt 118,77% kế hoạch đề ra. Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn đạt 1.150 triệu USD, đạt 173% kế hoạch đề ra, nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị và nguyên liệu sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư nhà máy, trang thiết bị và chế biến thành phẩm của doanh nghiệp trong tỉnh.

³² đến nay hàng hóa của tỉnh đã xuất khẩu đến 35 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhiều nhà đầu tư là các tập đoàn nước ngoài đến tìm hiểu, đặt chi nhánh hoạt động trên địa bàn.

4.3. Phát triển du lịch là một trong "Ba đột phá" mà Tỉnh ủy tiếp tục tập trung phát triển trong giai đoạn 2016-2020, hoạt động văn hóa du lịch đã có những khởi sắc; được chú trọng và đạt nhiều tiến bộ. Tổng lượt khách du lịch cả giai đoạn khoảng 1,7 triệu lượt người, đạt 87,9% kế hoạch đề ra⁽³³⁾; tổng doanh thu khoảng 180 tỷ đồng, đạt 67,3% kế hoạch đề ra⁽³⁴⁾. Toàn tỉnh hiện có 07 khu, điểm du lịch được chấp thuận chủ trương đầu tư⁽³⁵⁾; Việc phát hiện hệ thống hang động núi lửa dài nhất Đông Nam Á tại huyện Krông Nô và được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu đã tạo điểm nhấn mới, là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh trong giai đoạn tới.

5. Công tác quy hoạch từng bước đổi mới tư duy, thay đổi hệ thống quy hoạch chung theo Luật Quy hoạch; tăng cường quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản

Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống quy hoạch tỉnh⁽³⁶⁾, triển khai các quy định mới về quy hoạch⁽³⁷⁾, bãi bỏ các quy hoạch trái với cơ chế thị trường, tổ chức xây dựng "Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050" trình Thủ tướng Chính phủ và đã được phê duyệt. Tiếp tục quy hoạch chi tiết tại thành phố Gia Nghĩa⁽³⁸⁾ và các đô thị trung tâm huyện, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trong thực tiễn và từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch kéo dài, chậm triển khai. Tổ chức điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo phê duyệt của Chính phủ⁽³⁹⁾, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, tổ chức rà soát toàn bộ diện tích đất nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh. Cơ bản hoàn thành điều tra, thăm dò, đánh giá trữ lượng bô xít, tổ chức điều chỉnh quy hoạch khoáng sản đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng nhằm khắc phục tình trạng sai khác giữa quy hoạch và hiện trạng thực tế⁽⁴⁰⁾, phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

³³ Chỉ tiêu tại Nghị quyết 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến 2020 đề ra 1.934 ngàn lượt.

³⁴ chỉ tiêu tại Nghị quyết 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến 2020 đề ra 267.800 triệu đồng.

³⁵ Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Dray Sáp - Gia Long, xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô; Điểm du lịch sinh thái thác Trinh Nữ, TT Ea T'ling, huyện Cư Jut; Điểm du lịch sinh thái số 1 thác Đắk G'lun, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức; Thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên thuộc Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Năm Nung, xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song; Tu viện Liễu Quán thuộc Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, xã Đắk Som, huyện Đắk G'Long. Dự án nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái Phước Sơn tại huyện Đắk R'Lấp; Khu du lịch Thiền Hiếu về trái tim tại Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Năm Nung.

³⁶ Cụ thể: Tạm dừng phê duyệt chủ trương lập quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực từ năm 2016; Rà soát 125 quy hoạch ngành lĩnh vực để chấn chỉnh lại công tác quy hoạch; tạm dừng phê duyệt đối với 12 quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp. Rà soát, tham mưu UBND tỉnh hủy bỏ toàn bộ đối với 32 quy hoạch, hủy bỏ một phần đối với 16 quy hoạch, chuyển tiếp thực hiện 35 quy hoạch ngành lĩnh vực theo Điều 59, Luật Quy hoạch.

³⁷ Triển khai hướng dẫn Luật Quy hoạch và các Nghị định, thông tư; Cấp tỉnh chỉ có 01 quy hoạch duy nhất là Quy hoạch tỉnh, trong đó tích hợp, tổng hợp tất cả các nội dung quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch của Trung ương. Là bản quy hoạch để trực tiếp thực thi trên địa bàn tỉnh theo tinh thần của Luật Quy hoạch 2017.

³⁸ Riêng thành phố Gia Nghĩa, lũy kế đến nay đã có 55 quy hoạch phân khu chi tiết; điều chỉnh 07 khu quy hoạch.

³⁹ Tại Nghị quyết 50/NQ-CP, ngày 10/5/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Đắk Nông.

⁴⁰ Tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh: Theo đó, diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp hiện nay là 293,5 ngàn ha, giảm gần 26 ngàn ha so quy hoạch của năm 2013.

6. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị được xác định là một trong ba đột phá của tỉnh, được ưu tiên đầu tư và bước đầu đã đạt được hiệu quả nhất định

6.1. Hạ tầng giao thông, vận tải:

Kết cấu hạ tầng giao thông dần được nâng cấp, hoàn thiện: Trong giai đoạn ước nâng cấp được 555 km đường giao thông⁽⁴¹⁾ nâng tỷ lệ nhựa hóa đường toàn tỉnh lên 65%, nhựa hóa đường huyện lên 76%⁽⁴²⁾, xây dựng 59 cầu dân sinh. Công tác xã hội hóa vận tải được đẩy mạnh, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải phát triển cả về số lượng phương tiện, khối lượng vận tải tăng hàng năm, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân⁽⁴³⁾. Vận tải hàng hóa đã từng bước đưa vào quản lý theo lộ trình quy định của Chính phủ⁽⁴⁴⁾. Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đều tăng⁽⁴⁵⁾.

6.2. Hạ tầng đô thị: Đầu tư chỉnh trang đô thị, thị xã Gia Nghĩa được công nhận lên thành phố, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 28%, chưa đạt kế hoạch đề ra (KH 30%). Hầu hết, các công trình trụ sở làm việc các cơ quan chính trị, hành chính, lực lượng vũ trang và các trụ sở làm việc các tổ chức chính trị đã được đầu tư hoàn chỉnh. Các chỉ tiêu về thu gom, xử lý rác thải, cấp nước, diện tích nhà ở đều đạt khá, cơ bản đáp ứng các dịch vụ về đô thị.

6.3. Hạ tầng thủy lợi: Công tác đầu tư mới, sửa chữa, nâng cấp công trình, cũng như đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương luôn được chú trọng, nhằm nâng cao năng lực phục vụ tưới, đảm bảo an toàn cho các công trình vào mùa mưa lũ và thủy lợi⁽⁴⁶⁾. Hệ thống thủy lợi đã góp phần tăng nhanh diện tích đất sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực và giá trị sản xuất nông nghiệp.

6.4. Đầu tư phát triển hạ tầng điện⁽⁴⁷⁾: thu hút đầu tư và đưa vào vận hành 01 nhà máy thủy điện, 02 nhà máy điện năng lượng mặt trời, nâng tỷ lệ thôn, bon có điện lưới quốc gia đạt 100%⁽⁴⁸⁾. Hệ thống lưới điện đang được cải tạo,

⁴¹ Gồm: 56 km quốc lộ, 99 km đường huyện, 338 đường xã, thôn, bon; 38 km đường đô thị. Đầu tư nâng cấp đạt chuẩn loại IV đối với 07 bến xe cấp huyện, xây dựng bến xe liên tỉnh Gia Nghĩa đạt loại III.

⁴² Tính theo thời điểm xây dựng KH, tỷ lệ nhựa hóa đường huyện là 100%; Tuy vậy, theo quyết định phân loại mới, thì đường huyện tăng lên 152 km (tổng cộng là 650km) dẫn đến tỷ lệ thực tế là 76%.

⁴³ Toàn tỉnh, hiện nay có 09 bến xe khách, trong đó có 07 bến xe được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn loại IV tại các huyện và xây dựng 01 bến xe liên tỉnh đạt tiêu chuẩn loại III tại Gia Nghĩa (chỉ còn 01 bến xe tại Đắk Mil chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ GTVT, hiện tại đang được triển khai đầu tư xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2020). Tổng số đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh hiện tại là 28 đơn vị, tăng 07 đơn vị so với cùng kỳ năm 2015; tổng số tuyến vận tải hành khách cố định đang hoạt động là 154 tuyến, tăng 44 tuyến so với năm 2015.

⁴⁴ Hiện đã có 38 doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

⁴⁵ Mức tăng bình quân khối lượng vận chuyển hành khách là 7%; hàng hóa là 8%.

⁴⁶ Hiện toàn tỉnh có 280 hệ thống công trình thủy lợi do ngành nông nghiệp đầu tư quản lý, trong đó: có 239 công trình hồ chứa, 25 đập dâng, 07 trạm bơm, 09 kênh tiêu, góp phần nâng tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cần tưới đạt 80,44%.

⁴⁷ Đầu tư xây dựng 501 trạm biến áp, 139 km đường dây trung áp, 306 km đường dây hạ áp.

⁴⁸ Đến nay, hệ thống điện tỉnh Đắk Nông có: tổng chiều dài đường dây 4.746 km và 2062 trạm biến áp truyền tải và phân phối. 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW, 02 nhà máy điện mặt trời với công suất 106,4 MW đang vận hành cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia.

nâng cấp, mở rộng đến vùng sâu, vùng xa⁽⁴⁹⁾. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 100% số thôn, buôn có điện, 99% số hộ dân được sử dụng điện (đạt kế hoạch đề ra).

6.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ thông tin, truyền thông ngày càng phát triển đa dạng, cơ bản đảm bảo nhu cầu của người dân. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh dần hình thành tạo nền tảng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước xây dựng Chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn⁽⁵⁰⁾; lĩnh vực bưu chính chuyển dần từ các dịch vụ bưu chính truyền thống sang phát triển dịch vụ chuyển phát cho thương mại điện tử, tham gia hỗ trợ các dịch vụ công góp phần hiện đại hóa nền hành chính địa phương⁽⁵¹⁾; mạng lưới viễn thông phát triển rộng khắp, chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao, thông tin liên lạc bảo đảm thông suốt từ đô thị đến nông thôn, khu vực biên giới⁽⁵²⁾.

7. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước tăng khá. Thu ngân sách nhà nước đạt kế hoạch đề ra, đa dạng hóa các nguồn vốn để thúc đẩy phát triển kinh tế

7.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 64 ngàn tỷ đồng/KH 74,2 ngàn tỷ đồng, không đạt kế hoạch đề ra, tăng 7,9% so với giai đoạn 2011-2015. Trong bối cảnh cả nước thắt chặt đầu tư công, kiềm chế lạm phát nhưng với sự hỗ trợ của trung ương, nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước tăng khá, góp phần quan trọng trong việc đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, nợ đọng xây dựng cơ bản từng bước được giải quyết, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, không dàn trải. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020⁽⁵³⁾ là 10.020 tỷ đồng, tăng 13,4% so với giai đoạn 2011-2015.

7.2. Trong điều kiện ngân sách địa phương còn khó khăn, thu ngân sách trên địa bàn chỉ đáp ứng được khoảng 37,3% dự toán chi hàng năm, chi ngân sách địa phương chủ yếu do ngân sách trung ương hỗ trợ. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cả giai đoạn đạt 11.530 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra, tăng 1,8 lần so với giai đoạn trước. Tổng chi ngân sách nhà nước cả giai đoạn là 30.486 tỷ đồng, tăng 3,4% so với giai đoạn trước. Nhìn chung, quy mô thu ngân

⁴⁹ Giai đoạn 2016 – 2019 đầu tư xây dựng 501 trạm biến áp ; 139 km đường dây trung áp, 306 km đường dây hạ áp. Trong kỳ đã đưa vào vận hành 01 nhà máy thủy điện nhỏ và 02 nhà máy điện mặt trời; Tổng chiều dài đường dây 4685km và 2062 trạm biến áp truyền tải và phân phối. 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW, 02 nhà máy điện mặt trời với công suất 106,4 MWp đang vận hành cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia.

⁵⁰ Hệ thống Văn phòng điện tử và điều hành (iOffice) tích hợp chữ ký số, chứng thư số triển khai đồng bộ 100% các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã, đảm bảo kết nối liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia; sử dụng Hệ thống thư điện tử của tỉnh với 5.899 hộp thư điện tử công vụ để trao đổi thông tin điện tử trên môi trường mạng; Triển khai ứng dụng chữ ký số với 2.113 chữ ký số, chứng thư số phục vụ công tác chuyên môn; ISO điện tử triển khai vào hoạt động của 78 cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được triển khai tập trung cho toàn tỉnh hoạt động tại địa chỉ <https://dichvucong.daknong.gov.vn> đã cung cấp 2.399 dịch vụ công mức 1, 2, 344 dịch vụ công mức độ 3 và 59 dịch vụ công mức độ 4.

⁵¹ Hạ tầng mạng bưu chính và chuyển phát trên toàn tỉnh có 118 điểm phục vụ (trong đó có 29 bưu cục, 21 thùng thư công cộng độc lập, 44 điểm Bưu điện Văn hóa xã, 3 đại lý bưu điện do Bưu điện tỉnh đang vận hành, quản lý), còn lại là địa điểm giao dịch cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp khác

⁵² Tính đến thời điểm báo cáo trên toàn tỉnh có trên 650.000 thuê bao di động trả trước, 65.000 thuê bao di động trả sau, khoảng 5.234 thuê bao điện thoại cố định và 77.005 thuê bao internet cố định (FTTH), 908 trạm BTS.

⁵³ Bao gồm vốn ODA và các khoản vốn vay khác của NSDP để đầu tư.

sách ngày càng được mở rộng, tốc độ tăng thu khá cao; quy mô ngân sách liên tục tăng, chính sách tài khóa ngày càng được hoàn thiện.

7.3. Hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn được củng cố và mở rộng phát triển mạng lưới hoạt động, phủ khắp địa bàn các huyện, thành phố, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp⁽⁵⁴⁾. Trong kỳ báo cáo, trên địa bàn tỉnh thành lập mới 03 chi nhánh Ngân hàng thương mại cấp tỉnh⁽⁵⁵⁾ và 03 Phòng giao dịch thuộc ngân hàng thương mại chi nhánh tỉnh⁽⁵⁶⁾, nâng cấp từ 07 Phòng giao dịch Bưu điện⁽⁵⁷⁾ và nâng cấp đơn vị quản lý đối với 01 Phòng giao dịch thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh⁽⁵⁸⁾. Lãi suất tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn được áp dụng linh hoạt, ổn định phù hợp với diễn biến thị trường và quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Đến cuối giai đoạn: Nguồn vốn huy động ước đạt 10.220 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,33%; Tổng dư nợ ước đạt 31.200 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đạt 16,92%, tỉ lệ nợ xấu dưới 2% so với tổng dư nợ, tỷ lệ này nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tập trung cho vay các lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực ưu tiên của tỉnh, chiếm tỷ trọng từ 90-98% tổng dư nợ, trong đó cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn chiếm hơn 80% tổng dư nợ, đây là những nguồn lực lớn, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

8. Hệ thống doanh nghiệp có bước phát triển, tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Thu hút đầu tư đạt nhiều kết quả tích cực

8.1. Phát triển doanh nghiệp: Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh có trên 2.700 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Với điều kiện khởi nghiệp thuận lợi, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; trong giai đoạn vừa qua, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đã có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và các hộ kinh doanh cá thể dần trở thành động lực kinh tế phát triển chính của tỉnh và có xu hướng tăng dần qua từng năm. Hiện nay, tỉnh tiếp tục duy trì hoạt động 08 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, sau sắp xếp đổi mới, các doanh nghiệp nhà nước từng bước ổn định, tập trung vào nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và thực hiện các dịch vụ công ích. Về kinh tế tập thể, nhiều hợp tác xã đã phát huy nội lực, phấn đấu vươn lên, mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động, góp phần quan trọng vào nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

8.2. Thu hút đầu tư: Hoạt động thu hút đầu tư có bước chuyển biến và đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế -

⁵⁴ Tại các địa bàn huyện, thành phố có ít nhất 01 phòng giao dịch của Ngân hàng nông nghiệp và 01 phòng giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội. Tại các xã, phường đều có điểm giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội (toàn tỉnh có 1.555 tổ tiết kiệm và vay vốn).

⁵⁵ HD Bank, Nam Á Bank và Vietcombank.

⁵⁶ 02 Phòng giao dịch thuộc Vietinbank chi nhánh tỉnh và 01 Phòng giao dịch thuộc BIDV chi nhánh tỉnh.

⁵⁷ PGD Bưu điện nâng cấp thành PGD Ngân hàng thuộc Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh tỉnh.

⁵⁸ PGD Đức Lập.

xã hội⁽⁵⁹⁾. Tỉnh đã tiếp cận các nhà tài trợ ODA theo hướng chủ động hơn, số lượng các dự án được vận động chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, giảm nghèo, góp phần vào việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực và xóa đói giảm nghèo⁽⁶⁰⁾. Hoạt động của các dự án NGO tương đối ổn định, có hiệu quả nhất định; 07 dự án FDI tiếp tục triển khai hoạt động với tổng vốn đăng ký thực hiện là 69,5 triệu USD. Trong giai đoạn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho 143 dự án ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 29,4 ngàn tỷ đồng⁽⁶¹⁾.

8.3. Cải thiện môi trường kinh doanh: Tỉnh đã có nhiều nỗ lực để cải thiện thủ tục hành chính, cơ chế chính sách nhưng vẫn chưa tạo được môi trường đầu tư thông thoáng cho các doanh nghiệp, đồng thời các địa phương khác cũng có sự cải thiện mạnh mẽ nên thứ hạng PCI của tỉnh vẫn ở nhóm thấp⁽⁶²⁾. Nguyên nhân chính là do một số cơ quan nhà nước còn chưa thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp trong giải quyết khó khăn, vướng mắc, chưa thực sự hiểu đúng về ý nghĩa các chỉ số thành phần mà doanh nghiệp đánh giá, dẫn đến việc đưa ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành chưa sát. Bên cạnh đó còn những khó khăn nội tại của tỉnh và doanh nghiệp như: thị trường nhỏ bé, nguồn lực hạn chế, cơ sở hạ tầng khó khăn chưa được đầu tư đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực yếu... cũng khiến các doanh nghiệp đánh giá thấp môi trường kinh doanh của tỉnh.

9. Quản lý, khai thác có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên đất, tăng cường chế biến sâu; triển khai quyết liệt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Từng bước phát huy được tiềm năng về khoáng sản⁽⁶³⁾, phục vụ cho nhu cầu sản xuất công nghiệp, gắn liền với quản lý chặt chẽ nguồn khoáng sản; công nghiệp khai khoáng và chế biến khoáng sản dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn⁽⁶⁴⁾; nhất là đối với chế biến sâu bôxít⁽⁶⁵⁾ và đá bazan⁽⁶⁶⁾. Tổng kết Kế hoạch 437 về quản lý và bố trí sử dụng trên 63 ngàn ha đất có nguồn gốc từ đất rừng⁽⁶⁷⁾. Triển khai công tác hoàn thổ sau khai thác bôxít⁽⁶⁸⁾. Đẩy mạnh chăm sóc

⁵⁹ Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện triển khai đầu tư 10 dự án ODA, với nguồn vốn 1.384 tỷ đồng, đầu tư cho các dự án nâng cao hạ tầng nông nghiệp nông thôn, giáo dục, y tế, giảm nghèo

⁶⁰ triển khai đầu tư 10 dự án ODA, với nguồn vốn 1.582 tỷ đồng, đầu tư cho các dự án nâng cao hạ tầng nông nghiệp nông thôn, giáo dục, y tế, giảm nghèo.

⁶¹ Dự án ngoài khu công nghiệp: 123 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 16.025 tỷ đồng (Trong đó có 26 dự án đã chấm dứt hoạt động, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 18 tỷ đồng).

Dự án trong khu công nghiệp: 23 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 723 tỷ đồng (Trong đó có 04 dự án đầu tư đã chấm dứt hoạt động, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 67,3 tỷ đồng).

⁶² điểm số PCI của tỉnh đã tăng từ 48,96 điểm vào năm 2015 lên 60,50 điểm vào năm 2019, đứng thứ 62/63

⁶³ Theo thống kê, toàn tỉnh đã phát hiện ra 20 loại khoáng sản với trên 160 điểm mỏ.

⁶⁴ Ngành khai thác và chế biến khoáng sản tạo việc làm trực tiếp cho trên 2.000 lao động và nhiều lao động gián tiếp, đóng góp cho ngân sách ngày càng tăng: Năm 2016 đóng góp trên 130 tỷ đồng, năm 2017 đóng góp trên 194 tỷ đồng, năm 2018 đóng góp trên 300 tỷ đồng.

⁶⁵ Mỏ Bô xít Nhân Cơ được cấp phép với diện tích 3.074 ha, thời hạn khai thác 30 năm, với công suất 42,484 triệu tấn quặng tỉnh.

⁶⁶ Tăng 02 cơ sở sản xuất, sản lượng đạt 3.890 ngàn m³ tăng 278% so với nhiệm kỳ trước.

⁶⁷ Thực hiện Kế hoạch 437 về bố trí sử dụng 63.057 ha đất: Quá trình triển khai có nhiều sai lệch về số liệu, chính xác bản đồ theo kế hoạch được giao; sau khi rà soát có 28.522 ha do hộ gia đình, cá nhân sử dụng cần cấp giấy chứng nhận

và phát triển rừng, trồng rừng vượt chỉ tiêu đề ra, đạt 8.553 ha/KH 5.000 ha; công tác bảo vệ rừng có nhiều chuyển biến tích cực, giảm dần số vụ vi phạm, ngăn chặn và xóa các điểm nóng về phá rừng, lấn chiếm đất rừng, nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng. Tổ chức thực hiện đồng bộ và có hiệu quả pháp luật về môi trường⁽⁶⁹⁾, tỷ lệ thu gom chất thải rắn tại các khu đông dân cư đạt trên 80%, trên 90% trang trại chăn nuôi đạt chỉ tiêu trang trại hợp vệ sinh, vận chuyển xử lý 100% chất thải nguy hại và y tế. Xử lý các điểm nóng về môi trường, tổ chức giám sát chặt chẽ hoạt động đảm bảo môi trường của nhà máy Alumin Nhân Cơ, đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN Tâm Thắng, tập trung xử lý 07/16 cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng⁽⁷⁰⁾. Qua quan trắc, chất lượng không khí, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh được duy trì tốt. Tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020.

Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn diễn ra phức tạp, không đạt chỉ tiêu bảo vệ rừng⁽⁷¹⁾; chưa có cơ chế phù hợp để nâng cao thu nhập và khuyến khích người nhận khoán quản lý bảo vệ rừng; việc sắp xếp và đổi mới các công ty nông lâm nghiệp nhà nước còn chậm tiến độ; một số dự án nông lâm nghiệp, tình trạng doanh nghiệp, chủ rừng và cơ quan chức năng quản lý chưa chặt chẽ, gây mất rừng, lấn chiếm rừng, kéo theo nhiều điểm nóng về đất đai, an ninh trật tự, khiếu nại khiếu kiện. Trồng mới rừng tập trung được 8.553,8 ha/Kh 5.000 ha, đạt 171% KH. Tỷ lệ che phủ rừng không đạt chỉ tiêu đề ra, chỉ đạt 38%/KH trên 42%. Việc xử lý chất thải rắn chưa đảm bảo vệ sinh môi trường⁽⁷²⁾, chất lượng nước ngầm ảnh hưởng do nhiễm chất hữu cơ. Tỉnh có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, nhất là hạn hán ảnh hưởng tương đối nghiêm trọng đến canh tác nông nghiệp.

10. Quy mô giáo dục và đào tạo được mở rộng. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển mạnh về số lượng, nâng cao về chất lượng

Quy mô giáo dục tăng mạnh, mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng⁽⁷³⁾. Quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp quy hoạch hệ thống, thành lập mới,

quyền sử dụng đất. Diện tích đã kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận được 25.479 ha, đạt 90%; xét cấp chứng nhận quyền sử dụng đất được 20.696 ha, đạt 85% diện tích đã kê khai, đăng ký.

⁶⁸ Hoàn thổ theo đề án Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ TNMT phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-BTNMT ngày 06/11/2013, trong đó đã trồng keo lai trên 35 ha, nghiên cứu chuyển đổi cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến thời điểm 31/5/2019, đã khai thác được trên 144,3 ha.

⁶⁹ Ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020.

⁷⁰ Gồm: 07 bệnh viện và 07 bãi rác tuyến huyện và 02 cơ sở chế biến mùn cao su ở huyện Đắk R'lấp; Bước đầu đã xử lý được tình trạng ô nhiễm tại các bệnh viện tuyến huyện.

⁷¹ Trong giai đoạn xảy ra 1.865 vụ phá rừng trái pháp luật, thiệt hại 729 ha, mặc dù giảm về số vụ và diện tích rừng thiệt hại hàng năm, nhưng so với kế hoạch đề ra (Giảm 50% về số vụ phá rừng và diện tích thiệt hại hàng năm) thì chỉ tiêu này không đạt.

⁷² Toàn tỉnh chỉ có bãi rác Gia Nghĩa đạt chuẩn.

⁷³ Đến hết năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 375 cơ sở giáo dục, với 172.881 học sinh (tăng 18.342 học sinh so với năm học 2015-2016). Cụ thể: Giáo dục mầm non có 123 trường gồm 92 trường công lập, 31 trường ngoài công lập, với 38.102 trẻ. Cấp tiểu học có 131 trường gồm 130 trường công lập, 01 trường ngoài công lập, với 71.104 học sinh. Cấp THCS có 80 trường gồm 78 trường công lập, 02 trường ngoài công lập với 43.813 học sinh. Cấp THPT có 32 trường gồm 31 trường công lập, 01 trường ngoài công lập với 19.170 học sinh. Giáo dục thường xuyên có 01 Trung

điều chỉnh và bố trí các điểm trường, cấp học hợp lý, mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng. Công tác đổi mới quản lý giáo dục được đẩy mạnh và có chuyển biến tích cực và được thể hiện rõ trong việc xây dựng kế hoạch nhà trường, quản lý chất lượng dạy và học, quản lý tài chính, tài sản công. Đã đầu tư xây dựng hoàn thiện trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh, trường Cao đẳng Cộng đồng (giai đoạn 1) và bước đầu đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương. Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng được quan tâm phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển mạnh cả về số lượng, chất lượng, trách nhiệm cao với nghề. Chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến rõ nét; số lượng học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và tỷ lệ học sinh khá, giỏi, đạt hạnh kiểm tốt tăng hàng năm; nhiều học sinh thi đạt giải cao, đỗ vào các trường đại học uy tín cả nước. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm tăng, đạt trung bình chung cả nước (89,39% năm 2015, đến năm 2019 là 92,78%, năm 2020 là 97,93%). Công tác phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập Mầm non cho trẻ 5 tuổi đã hoàn thành và được duy trì bền vững. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được chú trọng đầu tư, nhất là ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa song vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

11. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, dịch vụ y tế công từng bước được nâng cao chất lượng, cơ sở hạ tầng y tế tiếp tục được đầu tư, tổ chức tốt và hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19, dịch bệnh bạch hầu

Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được đầu tư đáp ứng cơ bản nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Số giường bệnh bình quân trên vạn dân đạt 18,5 giường tăng 0,7 so với năm 2016 (năm 2016: 17,8 giường bệnh/vạn dân). Các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện bước được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới, hoàn thành việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, sửa chữa 100% trung tâm y tế cấp huyện. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển, 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh có trạm y tế, trong đó có 95% được xây dựng; tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã tăng từ 31% lên 71,8%.

Đầu tư và kêu gọi xã hội hóa một số hệ thống trang thiết bị y tế hiện đại được phục vụ các kỹ thuật y khoa mới⁽⁷⁴⁾, triển khai hiệu quả các chương trình,

tâm GDTX - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh, 07 Trung tâm GDNN-GDTX huyện, với 652 học viên cấp THPT. Tỉnh có 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh với 40 học sinh, 01 trường Cao đẳng cộng đồng.

⁷⁴ Như: máy phẫu thuật nội soi khớp, máy lọc máu liên tục, máy tán sỏi laser, máy chạy thận nhân tạo, hệ thống phẫu thuật mắt Phaco, hệ thống X-Quang kỹ thuật số, hệ thống CT Scanner 64 lát cắt, máy xét nghiệm đông máu tự động, máy cấy máu tự động, máy đo loãng xương toàn thân bằng tia X, v.v... Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm y tế các huyện Đăk R'Lấp, Đăk Song đã triển khai các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu như kỹ thuật điều trị thông mạch vành bằng thuốc tiêu sợi huyết, phẫu thuật thay khớp, phẫu thuật vi phẫu, phẫu thuật nội soi, chạy thận nhân tạo, kỹ thuật kết hợp xương hiện đại, kỹ thuật thay khớp,....

đề án hợp tác y tế⁽⁷⁵⁾. Tăng cường đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; ban hành các chính sách đặc thù thu hút nguồn nhân lực cho lĩnh vực y tế⁽⁷⁶⁾; tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân đạt 8 bác sĩ, tăng 1,3 người so với năm 2016 (năm 2016: 6,7 bác sĩ/vạn dân).

Kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn kịp thời dịch bệnh, nhất là dịch bệnh Covid-19, bạch hầu. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được thực hiện tốt, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 0,4% đến 0,6%/năm; công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình chuyển biến tích cực, mức sinh chung của toàn tỉnh đạt 2,2 con. Công tác quản lý nhà nước về y, dược được thực hiện chặt chẽ. Công tác khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế ngày càng được quan tâm, đảm bảo quyền lợi của người có thẻ bảo hiểm y tế. Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được cải thiện, không có các vụ ngộ độc thực phẩm hàng loạt và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

12. Công tác giải quyết việc làm được chú trọng trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn; quy mô và chất lượng dân số đáp ứng tốt cho nhu cầu lao động; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; an sinh xã hội được đảm bảo, công tác xóa đói giảm nghèo triển khai có hiệu quả

Giai đoạn 2016 - 2020, số lao động được tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm là 90.629 lượt người⁽⁷⁷⁾, vượt kế hoạch đề ra. Công tác đào tạo nghề ngày càng được chú trọng về chất lượng, đồng thời gắn với mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo⁽⁷⁸⁾. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 8%/cả giai đoạn, trung bình tăng 1,6%/năm. Chính sách tín dụng ưu đãi trong giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hỗ trợ và tạo việc làm cho người lao động⁽⁷⁹⁾; Công tác giải quyết việc làm cho người lao động đã thực sự giúp người dân có cơ hội tham gia thị trường lao động, đa dạng hóa sinh kế, cải thiện đời sống, giảm nghèo bền vững.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 được xác định ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các chính sách giảm nghèo chung của trung ương và các chính sách

⁷⁵ Như: phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh thành Bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Chợ Rẫy và của Bệnh viện nhân dân 115; Đề án thành lập Khoa Lão - Tim mạch của Bệnh viện đa khoa tỉnh do Bệnh viện Lão Khoa Trung ương hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật; Chương trình hợp tác y tế giữa Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh và Đắk Nông, với sự hỗ trợ chuyên môn của các bệnh viện hàng đầu, như: Từ Dũ, Nhi Đồng, Bình Dân và Chấn thương chỉnh hình.

⁷⁶ Nghị quyết 09/2014/NQ-HĐND 09/2014/NQ-HĐND quy định chính sách thu hút, đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học và sau đại học về công tác tại cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2020. Trong 5 năm qua đã cử đi đào tạo theo hình thức 226 người, thu hút 33 người (29 bác sĩ đa khoa, 01 chuyên khoa 1, 03 thạc sĩ). Đến tháng 9/2020, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 2.188 người.

⁷⁷ Trong đó số lao động được tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm trong nước là 90.069 lượt người, chiếm 99,01% tổng số lao động được tạo việc làm; chia theo nhóm ngành kinh tế như sau: Công nghiệp và xây dựng là 24.223 lượt người, chiếm 26,89%; Nông lâm nghiệp là 42.859 lượt người, chiếm 47,58%; thương mại và dịch vụ là 22.987 lượt người, chiếm 25,53%. Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 900 lao động, chiếm 0,99% tổng số lao động được tạo việc làm, chủ yếu tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc.

⁷⁸ Trong giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh tổ chức đào tạo nghề cho trên 22 ngàn người, đạt 116,95% so với kế hoạch đề ra; công tác đào tạo nghề vượt 16,95% so với chỉ tiêu đề ra.

⁷⁹ Từ nguồn vốn cho vay Quỹ quốc gia giải quyết việc làm và nguồn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay giải quyết việc làm đã có 7.842 dự án được duyệt với số tiền cho vay 200 tỷ đồng.

giảm nghèo đặc thù của tỉnh về vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ phát triển sản xuất, y tế, giáo dục, xây dựng nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng, nhân rộng mô hình giảm nghèo,... từng bước triển khai có hiệu quả, qua đó, tạo cơ hội và động lực cho nhiều hộ nghèo, người nghèo tự vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 12,2% so với năm 2016, đạt tỉ lệ bình quân 2,44%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (NQ giảm 2% trở lên)⁽⁸⁰⁾.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội đã có sự quan tâm đặc biệt của các cấp, các ngành và địa phương. Các chính sách trợ giúp xã hội của Nhà nước được triển khai kịp thời, hiệu quả; công tác cứu đói, hỗ trợ giáp hạt, tặng quà người khuyết tật, trợ giúp đột xuất,... đã kịp thời động viên các gia đình khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công của tỉnh. Phong trào “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” được tổ chức kịp thời nhân ngày Thương binh liệt sĩ và dịp lễ, Tết hàng năm⁽⁸¹⁾. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới được quan tâm. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ giúp đỡ; trẻ em bị tai nạn thương tích, bị tử vong do đuối nước và bị xâm hại giảm đáng kể. Công tác bình đẳng giới - vì sự tiến bộ của phụ nữ đã đạt được nhiều kết quả tốt; tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng và bộ máy quản lý các cấp giai đoạn 2016-2020 tăng hơn so với giai đoạn trước. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được thường xuyên chú trọng; việc quản lý đối tượng trên địa bàn, lập hồ sơ đưa đối tượng nghiện ma túy của tỉnh vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và áp dụng các biện pháp quản lý sau cai nghiện tại địa phương đảm bảo yêu cầu đặt ra.

13. Mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân ngày càng được nâng cao, phong trào thể dục thể thao phát triển đa dạng, sôi nổi

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tiếp tục được đẩy mạnh⁽⁸²⁾, có 23 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”; hoàn thành Đề tài “Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thổ cẩm của các tộc người thiểu số ở tỉnh Đắk Nông”; công tác truyền dạy đánh chiêng, dệt thổ cẩm, dân ca, nhạc cụ, đan lát, làm cây nêu... được chú trọng và triển khai có hiệu quả, thường xuyên tổ chức khôi phục các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thành công Lễ hội văn hóa thổ cẩm Việt Nam lần thứ I năm 2018, lần thứ II năm 2020 tại tỉnh Đắk Nông. Hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật đạt được một số kết quả tích cực. Hoạt động văn hóa quần chúng được chú trọng, các chương trình văn nghệ, tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan, chiếu

⁸⁰ Cuối năm 2019, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh là 17.128 hộ chiếm tỷ lệ 10,52% trên tổng số hộ toàn tỉnh (giảm 2,99% so với năm 2018), trong đó, tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 24,15% (giảm 5,99% so với năm 2018), tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 31,59% (giảm 6,98% so với năm 2018). Ước thực hiện năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,52%.

⁸¹ Các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh thường xuyên được chăm sóc, bảo vệ, tôn tạo, nâng cấp theo quy định. Các Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống đều được các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhận phụng dưỡng suốt đời.

⁸² Xây dựng 01 hồ sơ được xếp hạng di tích cấp Quốc gia (địa điểm chiến thắng chiến dịch Tây Quảng Đức) và 01 hồ sơ được xếp hạng di tích cấp tỉnh (địa điểm chiến thắng đồn Bu Prăng).

phim lưu động... với nội dung và hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú mang tính thời sự cao, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội.

Phong trào thể thao quần chúng có bước phát triển⁽⁸³⁾; các giải thể thao quần chúng cũng thường xuyên được tổ chức, tạo sân chơi lành mạnh cho mọi tầng lớp nhân dân. Thi đấu thể thao đạt thành tích cao và đáng ghi nhận⁽⁸⁴⁾; các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể thao cho nhân dân. Hoạt động xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư cho văn hóa, thể thao được chú trọng. Từng bước vận động được nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh tự giác bảo tồn các giá trị văn hóa, tổ chức các lễ hội truyền thống.

14. Bộ máy các cấp cơ bản được kiện toàn, cải cách hành chính đạt kết quả khá, giải quyết khiếu nại tố cáo được xử lý tương đối hiệu quả

Công tác cải cách hành chính chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực⁽⁸⁵⁾. Hệ thống thể chế khá đồng bộ, thống nhất; đã triển khai cơ chế một cửa ở các cơ quan hành chính nhà nước, tạo sự thuận lợi, liên thông, đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân. Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được củng cố kiện toàn; bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn được nâng lên. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước được chú trọng; triển khai hệ thống một cửa điện tử (iGate) đồng bộ cung cấp thông tin thủ tục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Sắp xếp tổ chức bộ máy theo chủ trương nhất quán của Ban Chấp hành trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã được các tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức đồng thuận, thống nhất và đạt kết quả cao⁽⁸⁶⁾.

Công tác tiếp dân, xử lý khiếu nại tố cáo có bước chuyển biến tích cực. Tuy nhiên khiếu nại, tố cáo trong thời gian qua vẫn diễn biến phức tạp, một số vụ việc phức tạp chưa được giải quyết dứt điểm, nhiều vụ khiếu nại tố cáo đông người, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu liên quan đến lĩnh vực đất đai, bồi thường, các chính sách hỗ trợ...khi thu hồi đất. Công

⁸³ số người tham gia tập luyện thể thao tăng 2,7% (=25,7% dân số) và số gia đình tập luyện thể thao tăng 3,5% (=16,5% số hộ gia đình) so với đầu giai đoạn.

⁸⁴ 02 Huy chương vàng của VĐV Vũ Trường Giang tham gia Giải Vô địch thể giới võ cổ truyền Việt Nam lần thứ I năm 2016 và lần thứ II, năm 2018 đứng thứ 10/19 các tỉnh khu vực miền núi và đứng thứ 51/65 tỉnh, thành, ngành trong cả nước và Huy chương đồng tại giải Vô địch Taekwondo Đông Nam Á, tổ chức tại Philippines của VĐV Lê Xuân Trường. Thành lập Đoàn Vận động viên tham gia Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ VIII/2018 tại Hà Nội. Kết quả, đạt 01 HCV, 01HCB và 06HCD, đứng thứ 10/19 các tỉnh khu vực miền núi và đứng thứ 51/63 tỉnh, thành cả nước.

⁸⁵ Cải cách thể chế; Cải cách TTHC gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách công vụ, công chức; cải cách Tài chính công; hiện đại hóa nền hành chính - xây dựng Chính quyền điện tử

⁸⁶ Đối với đơn vị hành chính: thực hiện sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn phòng UBND tỉnh, giảm 01 cơ quan (từ 19 cơ quan chuyên môn xuống còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh); Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: giảm được 60 đơn vị sự nghiệp, giảm 60 cấp trưởng; cấp phó tạm thời giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết 19-NQ/TW, giảm được số người làm công tác hành chính như văn thư, thủ quỹ, kế toán... và điều chuyển về vị trí công tác mới phù hợp hoặc giải quyết thôi việc theo chính sách tinh giản biên chế và các quy định của Nhà nước hiện hành; Đối với bộ máy của hệ thống chính trị cấp xã: sắp xếp sáp nhập 171 thôn, tổ dân phố;...

tác phòng chống tham nhũng quyết liệt, nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế, khả năng phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng tại đơn vị chưa triệt để.

15. Thực hiện tốt các chính sách và đoàn kết dân tộc, tôn giáo theo chủ trương nhất quán của nhà nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết kịp thời các nhu cầu tôn giáo cho bà con giáo dân

Thực hiện tốt chính sách dân tộc đã góp phần ổn định chính trị, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số⁽⁸⁷⁾; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ III. Tuy nhiên, nhìn chung đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn cao; tình hình an ninh, chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn diễn biến phức tạp, thường trực nhiều yếu tố gây mất ổn định. Công tác tôn giáo được quan tâm, giải quyết kịp thời nhu cầu tôn giáo thuần túy, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của bà con giáo dân với các cấp chính quyền⁽⁸⁸⁾.

16. Công tác đối ngoại được mở rộng, quản lý người nước ngoài trên địa bàn chặt chẽ, an ninh quốc phòng ổn định, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo

16.1. Hoạt động đối ngoại chuyển biến tích cực, chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, liên kết, đầu tư với một số tỉnh, thành trong nước, với một số định chế tài chính quốc tế, tổ chức phi chính phủ và Đại sứ quán, lãnh sự quán của các nước. Công tác đón tiếp đoàn ngoại giao nước ngoài được tổ chức chu đáo. Giao lưu hợp tác kinh tế - văn hoá, thương mại, du lịch, đầu tư, đa phương hoá các quan hệ đối ngoại với các đối tác khác được thắt chặt và ngày càng được mở rộng. Triển khai tốt công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với tỉnh Mondulakiri, vương quốc Campuchia⁽⁸⁹⁾.

16.2. An ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:

Tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh chính trị. Tổ chức diễn tập các phương án, kế hoạch theo cơ chế ở các cấp, qua đó nâng cao cảnh giác, kiểm tra đánh giá khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, đồng thời bổ sung, hoàn chỉnh các phương án, kế hoạch sát với tình hình. Chủ động triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả nhiệm vụ phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" và âm mưu "phi chính trị hóa Quân đội" của các thế lực thù địch; Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, chính sách, dân vận và công tác quần chúng được chỉ đạo chặt chẽ, có chiều sâu và đạt hiệu quả tốt.

⁸⁷ Toàn tỉnh có 40 dân tộc anh em, dân tộc thiểu số khoảng 214.453 người, chiếm tỷ lệ 32,17% so với tổng dân số toàn tỉnh. Có 03 dân tộc tại chỗ (M'Nông, Mạ, Ê Đê) khoảng 68.819 người, chiếm 10,32% so với dân số toàn tỉnh.

⁸⁸ Toàn tỉnh có 03 tôn giáo chính và khoảng 217.869 tín đồ hoạt động tại 150 cơ sở tôn giáo.

⁸⁹ Tổ chức 34 đoàn/413 lượt người sang thăm, chúc tết, khám chữa bệnh tại tỉnh Mondulakiri/Campuchia; tổ chức 02 đoàn cán bộ kỹ thuật của huyện Đăk Mũi và Tuy Đức sang hỗ trợ, hướng dẫn nước bạn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây hồ tiêu, khoai lang; tiến hành tọa đàm và ký kết biên bản hội nghị hợp tác giữa Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Tiểu khu Quân sự tỉnh Mondulakiri (04 lần).

Tuyển quân hàng năm đạt chỉ tiêu về số lượng và đảm bảo chất lượng, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng an ninh được chú trọng. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm; theo đó, tội phạm được kiểm chế và kéo giảm, tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội⁽⁹⁰⁾. Thực hiện hiệu quả quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội, nhất là công tác nắm người, nắm hộ, công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; kết quả trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, trung bình hàng năm, tai nạn giao thông đều giảm cả ba tiêu chí⁽⁹¹⁾.

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Những thành tựu đạt được

- Tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được cải thiện. Quy mô công nghiệp có bước phát triển, sản lượng công nghiệp đạt khá, khu cụm công nghiệp được ưu tiên đầu tư, tỷ lệ lấp đầy khá cao. Bộ mặt nông thôn dần được đổi mới nhờ vào triển khai chương trình nông thôn mới và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phương thức sản xuất và cơ cấu ngành nông nghiệp có bước chuyển biến tích cực, năng suất tăng dần. Hoạt động thương mại tăng trưởng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của người dân. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao, các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng, du lịch bước đầu phát huy được thế mạnh về cảnh quan, văn hóa của tỉnh.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được chú trọng, đảm bảo tính thống nhất giữa các quy hoạch. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị được xác định là một trong ba đột phá của tỉnh, được ưu tiên đầu tư và bước đầu đã đạt được kết quả, kết cấu hạ tầng dần được đồng bộ, đầu tư phát triển tăng khá trong bối cảnh thắt chặt đầu tư công. Doanh nghiệp có bước phát triển về quy mô, tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Thu hút đầu tư tăng khá, thu hút được một số dự án ODA và đầu tư tư nhân lớn.

- Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường và có nhiều tiến bộ. Giáo dục và đào tạo phát triển về quy mô và cải thiện về chất lượng. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, dịch vụ y tế công từng bước được nâng cao chất lượng, cơ sở hạ tầng y tế tiếp tục được đầu tư. Công tác giải quyết việc làm được chú trọng trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, quy mô và chất lượng dân số được cải thiện.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai sâu, rộng trên địa bàn toàn tỉnh, không ngừng đổi mới về nội dung, phù hợp với đối tượng, địa bàn; chú trọng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vùng trọng điểm về vi phạm pháp luật. Các mặt công tác tư pháp khác đạt chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra.

- Công tác an sinh xã hội được chú trọng, đảm bảo, công tác giảm nghèo triển khai hiệu quả hơn. Mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân tiếp tục nâng cao,

⁹⁰ Đấu tranh triệt phá 325 băng, nhóm; bắt 1.493 đối tượng; điều tra làm rõ 1.986/2.206 vụ, đạt 90%, trọng án 97%; bắt, vận động 475 đối tượng truy nã.

⁹¹ Giảm 11,8% số vụ; 0,8% số người chết; 12,1% số người bị thương.

phong trào thể dục thể thao có bước phát triển khá. Bộ máy các cấp cơ bản được kiện toàn, sắp xếp, cải cách hành chính theo hướng thuận lợi, tạo điều kiện nghiệp thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh cho người dân, doanh nghiệp, giải quyết khiếu nại tố cáo xử lý nhanh chóng. Thực hiện tốt các chính sách và đoàn kết dân tộc, tôn giáo theo chủ trương nhất quán của nhà nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết kịp thời các nhu cầu tôn giáo. Công tác đối ngoại mở rộng, an ninh quốc phòng ổn định, trật tự, an toàn xã hội đảm bảo.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng và một số chỉ tiêu trên lĩnh vực kinh tế chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và nguồn vốn đầu tư công chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Việc huy động, sử dụng nguồn lực tài nguyên, khoáng sản, đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả thấp. Tiến độ xây dựng một số công trình kiến trúc, văn hóa mang tính biểu tượng chưa đạt yêu cầu. Năng lực cạnh tranh, năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp phát triển chưa theo chiều sâu, thiếu bền vững. Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp thấp; hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp chưa cao. Chất lượng công tác quy hoạch chưa bảo đảm định hướng cho phát triển. Công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, khoáng sản chưa chặt chẽ, tình trạng phát triển không theo quy hoạch; khai thác khoáng sản trái phép; phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn diễn ra phức tạp.

- Tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng quy mô, mở rộng diện tích canh tác. Việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Các tiềm năng, lợi thế về kinh tế rừng chưa được phát huy.

- Chưa thu hút được các dự án đầu tư quy mô lớn vào các ngành, lĩnh vực lợi thế, tác động lớn đến sự phát triển kinh tế của địa phương, như: chế biến sâu nông, lâm sản, hạ tầng thương mại, trung tâm Logistics. Kinh tế cửa khẩu chưa phát triển. Hạ tầng du lịch thiếu đồng bộ, quy mô hoạt động nhỏ, sản phẩm thiếu đặc sắc. Năng lực của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh còn yếu, quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất chưa hiện đại. Việc triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh còn nhiều vướng mắc; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm cuối bảng xếp hạng.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực cho ngành y tế, giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả còn thấp.

- Văn hóa chưa được đầu tư tương xứng với tăng trưởng kinh tế; môi trường văn hóa có những mặt chưa thực sự lành mạnh; việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao; hoạt động thể thao thành tích cao chưa bền vững. Việc xử lý thông tin giả, xấu, độc trên môi trường Internet và mạng xã hội còn chậm. Công tác phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí chưa được quan tâm đúng mức. Đầu tư cho báo chí, truyền thông, nhất là đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp; chưa khắc phục được tình trạng nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ ở một số địa phương chưa toàn diện, nhất là tiềm lực chính trị tinh thần, xây dựng thế trận lòng dân; quán triệt quan điểm kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có nơi thực hiện chưa đồng bộ; chất lượng chính trị, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác nắm, dự báo tình hình có thời điểm, có nơi chưa thật sự chủ động; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

3. Nguyên nhân chủ yếu

3.1. Nguyên nhân khách quan: Điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của tỉnh rất thấp; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; nền kinh tế còn mang nặng tính thuần nông, quy mô nền kinh tế còn nhỏ và lạc hậu so với mặt bằng chung của cả nước, chất lượng thấp, tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo cao. Do xuất phát điểm thấp, nguồn lực hạn chế nên việc khắc phục các điểm yếu của tỉnh về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường... để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Nhiều tiềm năng, lợi thế của tỉnh chưa được phát huy. Yếu kém về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng về giao thông kéo dài trong nhiều năm ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các tuyến tỉnh lộ, các tuyến nối các vùng dân cư và vùng sản xuất đầu tư chậm, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa, đi lại của nhân dân, đặc biệt là giảm dòng vốn thu hút đầu tư vào tỉnh.

3.2. Nguyên nhân chủ quan: Những hạn chế, yếu kém trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan:

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chất lượng lao động chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển ở một số ngành, địa phương còn thiếu đồng bộ, chưa phát huy hết năng lực của bộ phận cán bộ, công chức, có lúc, có nơi chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Việc cân đối tài lực với chức năng, nhiệm vụ chưa được quan tâm đúng mức. Năng lực chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp tuy có nâng lên nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định. Các ban chỉ đạo thực hiện chương trình, đề án hoạt động hiệu quả chưa cao.

- Đổi mới tư duy kinh tế chưa thật sự toàn diện và đồng bộ; bộ máy hành chính ở cơ sở chưa thực sự gắn bó với dân, cơ chế phối hợp tổ chức thực hiện thiếu nhịp nhàng, đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành còn nhiều hạn chế. Hệ thống cơ chế chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để

trở thành động lực thu hút và sử dụng tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bài học kinh nghiệm

4.1. Nâng cao tinh thần đoàn kết. Giữ vững kỷ cương, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Phát huy tinh thần sáng tạo, dám làm, dám chịu trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, nêu cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong chỉ đạo điều hành. Xây dựng đội ngũ cán bộ bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc.

4.2. Vận dụng sáng tạo định hướng của trung ương vào tình hình cụ thể của địa phương. Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh. Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của trung ương, cùng với sự phát huy nội lực tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ của địa phương.

4.3. Việc ban hành các chủ trương, chính sách phải dựa vào nguồn lực và huy động tốt nhất các nguồn lực để thực hiện, bám sát định hướng quy hoạch và các mục tiêu đã đề ra. Việc tổ chức phải thực hiện đồng bộ, toàn diện, có phân công trách nhiệm cụ thể, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

4.4. Coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tập trung giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân; thực hiện tốt chính sách với người có công, gia đình chính sách, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.5. Ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; đoàn kết nội bộ trong cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở làm nòng cốt cho đoàn kết toàn dân và đồng thuận xã hội để tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

Dự báo tình hình thế giới và trong nước sẽ tiếp tục có những diễn biến đa chiều, đan xen giữa cơ hội, thách thức. Trên thế giới, hòa bình và liên kết, phụ thuộc lẫn nhau vẫn là xu thế chủ đạo, cạnh tranh chiến lược, xung đột lợi ích tiếp tục diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường. Dịch bệnh Covid-19 sẽ thay đổi sâu sắc, toàn diện các mối quan hệ, hình thức liên kết và tổ chức kinh tế - xã hội trên toàn cầu. Xu hướng liên kết kinh tế trong cộng đồng ASEAN và các quốc gia thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) tác động lớn đến phát triển của đất nước. Tình hình Biển Đông tiếp tục có những biến động phức tạp, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia. Nước ta vẫn tiếp tục quá trình chuyển đổi, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn; thực

hiện các cam kết khi tham gia các hiệp định FTA, sẽ có nhiều chính sách, pháp luật được Trung ương tiếp tục điều chỉnh trong thời gian tới. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ tạo ra cả thời cơ và thách thức.

Sự hình thành ngành công nghiệp khai thác bô - xít, luyện Alumin - nhôm, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch dựa trên những lợi thế khí hậu, cảnh quan “Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông”, cùng với vị trí là điểm kết nối giữa Tây Nguyên với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Bắc Campuchia sẽ tạo đà phát triển trong những năm tới. Tuy nhiên, tình hình nền kinh tế địa phương có dấu hiệu phát triển chậm lại, những hạn chế nội tại chưa được khắc phục, dịch Covid-19 đã, đang và tiếp tục tác động đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh; nhất là ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, thu chi ngân sách, đầu tư và thương mại; làm gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng; suy giảm tiêu dùng, dịch vụ và du lịch; đòi hỏi vừa phải chủ động phòng chống dịch, đảm bảo an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, vừa phải nhanh chóng phục hồi sản xuất, kinh doanh, tái cơ cấu kinh tế,...

Trong bối cảnh đó, để Đắk Nông tiếp tục phát triển toàn diện trên các lĩnh vực, cần phải có sự quan tâm, hỗ trợ mạnh mẽ từ Trung ương; đồng thời, phải nhận định lại thế mạnh⁽⁹²⁾ và tìm kiếm dư địa tăng trưởng mới⁽⁹³⁾ có sự đột phá trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

(1) Kiên định đường lối lãnh đạo của Đảng; ban hành cơ chế, chính sách của địa phương trên cơ sở nắm vững, bám sát và vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, vận dụng linh hoạt sát với thực tiễn, đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước, người dân, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư; tạo sự đồng thuận cao trong quá trình tổ chức thực hiện.

(2) Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, phát huy các nguồn lực bên trong, tích cực thu hút các nguồn lực bên ngoài cho quá trình phát triển của tỉnh. Phát triển kinh tế nhanh nhưng bảo đảm đồng bộ, bền vững trên tất cả các ngành, lĩnh vực, trong đó tập trung đầu tư có trọng điểm các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế phát triển trên cơ sở đảm bảo các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại.

⁹²**Nhận định lại thế mạnh của tỉnh:** (1) Khoáng sản Alumin quy mô lớn; (2) Khí hậu ôn hòa; (3) Tiềm năng đất đai nông nghiệp và quỹ đất phát triển đô thị; (4) tiềm năng về rừng; (5) tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (6) vị trí địa lý chiến lược.

⁹³**Nhận định dư địa tăng trưởng trong nhiệm kỳ 2020-2025:** (1) Luyện Nhôm: Tiếp tục phát triển và đạt kết quả trong công nghiệp luyện Nhôm, định hướng chế biến sâu nâng cao giá trị khoáng sản, chuẩn bị kết cấu hạ tầng để mở rộng công nghiệp luyện nhôm và sau nhôm; (2) Mở rộng chế biến Alumin: Tiếp tục kiến nghị Trung ương cho phép mở rộng quy mô và các thành phần kinh tế khai thác Alumin, phát huy hiệu quả đã được minh chứng trong giai đoạn thí điểm; (3) Kiến nghị phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại trọng điểm liên vùng Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (đường cao tốc, đường sắt qua tỉnh Đắk Nông, đề xuất phương án đổi quyền khai thác mỏ bô xít lấy hạ tầng) là động lực thúc đẩy toàn diện phát triển KTXH; (4) Thu hút đầu tư phát triển đô thị trung tâm, gắn liền với du lịch nghỉ dưỡng trên lợi thế khí hậu và lượng lớn quỹ đất đô thị chưa khai thác theo quy hoạch; (5) Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị nông sản, đầu tư quyền sử dụng đất sau hoàn thổ alumin để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến.

(3) Kiên quyết, kiên trì thực hiện xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu quả, trọng tâm là thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII, gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Xác định công tác tư tưởng là nền tảng; công tác tổ chức cán bộ là động lực; công tác kiểm tra, giám sát là khuôn phép, xử lý kỷ luật Đảng nghiêm minh, không có vùng cấm.

(4) Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, khát vọng phát triển, phát huy mọi nguồn lực, tiềm năng trong Nhân dân để trở thành động lực nội tại cho quá trình xây dựng, phát triển Đất Nông; tăng cường quan hệ mật thiết giữa Nhân dân với Đảng, Nhà nước thông qua hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là hoạt động giám sát, phản biện.

(5) Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong: phát triển kinh tế; quản lý xã hội; xây dựng chính quyền điện tử; phát triển y tế - giáo dục; nâng cao năng suất lao động,...nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế Đất Nông với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, lợi thế của tỉnh và huy động các nguồn lực từ bên ngoài. Phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững gắn liền với chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng; hướng đến nền nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp có lợi thế, từng bước ứng dụng công nghệ hiện đại hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển các loại hình dịch vụ theo hướng tăng cường chất lượng, đảm bảo phục vụ tốt cho thị trường, nhất là các loại hình dịch vụ du lịch mà tỉnh có lợi thế. Phát triển sự nghiệp văn hoá xã hội, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Các khâu đột phá:

(1) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, trước hết là đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới thu hút đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển.

(2) Xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, ưu tiên đầu tư xây dựng, mở rộng hạ tầng giao thông trọng điểm nội tỉnh, kết nối các điểm du lịch và hạ tầng trung tâm đô thị. Thúc đẩy dự án Đường cao tốc Tây Nguyên - TP HCM (đoạn từ TP Gia Nghĩa - TP HCM) sớm triển khai, hoàn thành đúng

tiến độ; kiến nghị Trung ương sớm xây dựng đường sắt Đắc Nông - Chơn Thành (Bình Phước); mở rộng quốc lộ 28.

(3) Phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống chính trị, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và nguồn nhân lực trong các ngành, lĩnh vực là trụ cột phát triển kinh tế của địa phương.

3. Mục tiêu cụ thể: Trên cơ sở tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội giai đoạn 2016 - 2020; Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII. Xây dựng các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2021-2025, gồm 11 nhóm chỉ tiêu (số liệu chi tiết theo Phụ lục III đính kèm). Trong đó:

(1). Tăng trưởng kinh tế GRDP: Bình quân từ 7,5-8%, trong đó: KV I đạt 4,5%; KV II đạt 13,36%, KV III đạt 7,55%; Khu vực Thuế trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9,74% (dự kiến sản phẩm chủ yếu - Phụ lục IV đính kèm). GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng.

(2). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: tăng bình quân 15%/năm, tỉ trọng chiếm từ 35-40% so với GRDP.

(3). Thu, chi ngân sách: Cả giai đoạn đạt trên 18,4 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 12%/năm.

(4). Kết cấu hạ tầng: Tỉ lệ nhựa hoá chung đường tỉnh 73%; Tỉ lệ đô thị hóa 33%; tỉ lệ hộ sử dụng điện 99%, tỉ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới 85%.

(5). Lao động và việc làm: Tổng số lao động được tạo việc làm cả giai đoạn trên 90 ngàn lượt người; Đào tạo nghề cho trên 20 ngàn người. 14,8% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

(6). Giảm nghèo: Tỉ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm từ 2% trở lên, riêng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên theo chuẩn nghèo 2021-2025.

(7). Y tế: Đạt 21 giường bệnh/vạn dân; 8,9 bác sỹ/vạn dân; trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân.

(8). Giáo dục: Số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm là 10 trường trở lên/năm.

(9). Văn hóa: 60% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường thị trấn đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị theo tiêu chuẩn mới.

(10). Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh công tác trồng rừng, nâng tỉ lệ che phủ rừng đạt trên 40% vào năm 2025; cả giai đoạn trồng mới 5.000 ha rừng tập trung;

(11). Nông thôn mới: Phấn đấu đến năm 2025, có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao), mỗi xã đạt bình quân 17,2 tiêu chí trở lên.

III. NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XII tỉnh Đắk Nông, triển khai các chính sách của trung ương sáng tạo, phù hợp với tình hình của địa phương, nâng cao tinh thần cống hiến, đề cao sự sáng tạo và trách nhiệm của người đứng đầu

- Xây dựng các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Chỉ thị trình Tỉnh uỷ, HĐND để ban hành, thực hiện, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở các chương trình mục tiêu lớn của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương triển khai và cụ thể hoá bằng các giải pháp chi tiết, xây dựng kế hoạch triển khai trong cả giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch theo từng năm.

- Thực hiện sơ kết, tổng kết các Nghị quyết, Chương trình giai đoạn 2016-2020, từ đó đề ra phương hướng, nhiệm vụ thực hiện tiếp tục trong giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình tổng kết, thẳng thắn nhìn nhận những khuyết điểm để khắc phục, sửa chữa và thực hiện tốt trong giai đoạn mới.

- Quán triệt và thực hiện hiệu quả tất cả các chính sách của trung ương về điều hành kinh tế xã hội vĩ mô, trên địa bàn tỉnh. Áp dụng các chính sách, định hướng của trung ương, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Ban hành các quy định cụ thể tại địa phương để triển khai các định hướng, chỉ đạo của trung ương bảo đảm khả thi và hiệu quả.

- Nâng cao, đề cao và có quy chế về trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng các đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra. Có biện pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong việc thực hiện các chỉ đạo của trung ương, Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

2. Xây dựng chất lượng “Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050” trình trung ương phê duyệt, làm định hướng phát triển trong dài hạn

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt, đề ra định hướng, mục tiêu chiến lược, xác định các động lực, nguồn lực phát triển của địa phương để bảo đảm cho sự phát triển đồng bộ, thống nhất, khai thác nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm cho phát triển bền vững. Cập nhật những định hướng mới của trung ương, xu hướng mới của phát triển kinh tế, trong điều kiện hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế để định hướng mô hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phù hợp với giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và quản lý chặt chẽ, theo hướng phát huy lợi thế về diện mạo, địa hình, thổ nhưỡng đặc trưng của tỉnh miền núi và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Phân đầu mức tăng trưởng cao trên nền tảng đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng đồng bộ để tạo động lực phát triển toàn diện kinh tế xã hội

- Duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định của các giai đoạn trước, ít nhất ở mức tăng trưởng khá, cao hơn bình quân của cả nước (từ 1-2%), trên nền tảng huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực. Huy động hiệu quả toàn xã hội tham gia đầu tư, phân đầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt tỷ trọng trên 35% - 40%/GRDP.

- Chủ trương chủ động đề xuất, tiếp cận các chính sách phát triển kinh tế mới của Trung ương. Tranh thủ các chính sách, nguồn lực của trung ương ưu tiên đặc thù về vùng Tây Nguyên, về vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của tỉnh để vận động nguồn lực để phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Vận động nguồn vốn ODA để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Lựa chọn dự án đầu tư công dựa trên hiệu quả kinh tế xã hội và thụ hưởng của số đông người dân. Tăng cường điều tiết đầu tư công từ ngân sách địa phương. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về điều hành ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ thu, chi; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành công tác tài chính - tiền tệ của tỉnh. Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất. Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất, nhất là đối với quỹ đất đô thị đang quy hoạch, quỹ đất để thu hút đầu tư dự án; xây dựng cơ chế để tỉnh tự giải phóng mặt bằng, tạo danh mục kêu gọi dự án đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư chiến lược.

- Khai thác nguồn ngoại lực ngoài nhà nước bằng cách thu hút các nhà đầu tư lớn, chiến lược, tiềm lực tài chính mạnh vào đầu tư một số dự án lớn, có điều kiện thuận lợi sẵn có để triển khai về hạ tầng đô thị trung tâm, hạ tầng du lịch trọng điểm, hạ tầng khu công nghệ, khai thác mỏ bô xít.

- Phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và toàn diện, bước đầu ưu tiên hạ tầng giao thông để làm động lực, đi trước, tạo thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế xã hội; ưu tiên hạ tầng thủy lợi để phục vụ nông nghiệp và dần ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt. Ưu tiên thu hút đầu tư hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ, hạ tầng KCN. Đầu tư mở rộng, nâng cấp, sửa chữa các tuyến tỉnh lộ và một số tuyến giao thông quan trọng. Tiếp tục kiến nghị trung ương cho cơ chế hoặc nguồn vốn để đầu tư dự án Đường cao tốc Tây Nguyên - Tp Hồ Chí Minh; đường sắt Đắk Nông - Chơn Thành (Bình Phước).

4. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư gắn liền với cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công. Đề xuất bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, trái với cơ chế thị trường, thay đổi hình thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” qua “hậu kiểm”; Cải cách thủ tục hành chính đầu tư, giải quyết dứt điểm các tồn tại vướng mắc và đẩy nhanh thời gian thực hiện quy trình đầu tư như: đăng ký đầu tư, thuế, bảo

hiêm, đất đai, cấp phép xây dựng, quy hoạch, ... đánh giá định kỳ, để giám sát việc giảm thời gian.

- Đổi mới cơ bản phương thức xúc tiến đầu tư, từ chiều rộng sang trọng điểm, trọng tâm. Chính quyền các cấp nghiên cứu cơ chế, bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư để giải phóng mặt bằng, tạo các điều kiện thuận lợi trước đối với các dự án mục tiêu để kêu gọi đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh. Có biện pháp kiểm soát năng lực tài chính đối với các nhà đầu tư đăng ký đầu tư vào tỉnh. Sử dụng nguồn ngân sách để giải phóng mặt bằng các vị trí có khả năng thu hút và thuận lợi cho đầu tư để tạo quỹ đất lớn thu hút đầu tư.

- Đối với khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh: (1) Tập trung kêu gọi đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp mũi nhọn là công nghiệp Alumin - nhôm, sau nhôm; Công nghiệp chế biến các nông sản thế mạnh của tỉnh, phấn đấu đến năm 2025, công nghiệp chế biến sâu trở thành lĩnh vực kinh tế động lực của địa phương; (2) Khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào nông thôn mới gắn chặt với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; phát triển nông nghiệp gắn với lợi thế về vùng khí hậu ôn hoà, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn; quản lý bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; (3) Tập trung chỉ đạo thu hút khu vực kinh tế tư nhân phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa thế mạnh, hoàn thiện hệ thống thương mại, phát triển du lịch trên nền tảng phát huy các lợi thế tự nhiên của địa phương.

- Đối với khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả, hình thức hoạt động, gắn hoạt động với hiệu quả thực chất đối với các mô hình kinh tế tập thể, không rập khuôn theo mô hình bên ngoài. Định hướng khuyến khích kết nối giữa các hợp tác xã và các doanh nghiệp, phân công và thực hiện rõ vai trò trong mỗi liên kết này, hợp tác xã tập trung sản xuất sản phẩm đạt chuẩn, doanh nghiệp tập trung vào thị trường và đầu ra. Trong điều kiện của tỉnh, tập trung ưu tiên phát triển mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp hiện đại; coi đây là biện pháp để giải bài toán “được mùa mất giá”, tránh biến động lớn về giá cả, ổn định thị trường tiêu thụ cho nông sản của tỉnh. Khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa.

- Đối với khu vực kinh tế nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp theo đề án đã được phê duyệt và tiến độ Chính phủ yêu cầu, phát huy hiệu quả nguồn vốn, nguồn lực về đất đai, rừng, tài nguyên và tài sản nhà nước đã đầu tư. Kiên quyết xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, thực hiện quản lý theo cơ chế thị trường. Tổ chức lại bộ máy các đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, giảm bớt trung gian, sáp nhập các đơn vị có chức năng liên thông. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị; đảm bảo quyền bình đẳng cung cấp

dịch vụ công giữa các đơn vị sự nghiệp trong công lập và ngoài nhà nước theo cơ chế thị trường.

- Đối với khu vực kinh tế nước ngoài (FDI): Chủ động định hướng kêu gọi đầu tư vào các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, các dự án có vốn lớn, động lực lan tỏa, kéo theo phát triển nhiều ngành, lĩnh vực. Hạn chế các dự án nông, lâm nghiệp, các dự án có hàm lượng công nghệ thấp, công nghệ lạc hậu ảnh hưởng môi trường, diện tích đất đai lớn, khu vực trọng điểm về an ninh quốc phòng.

5. Đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành kinh tế; phát triển công nghiệp Alumin - Nhôm, năng lượng tái tạo, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững theo chuỗi giá trị

- Nâng cao chất lượng tăng trưởng; kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; khai thác có hiệu quả các lợi thế về khí hậu, đất, rừng và khoáng sản, nhất là khoáng sản Bôxít, du lịch sinh thái và tăng cường thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài. Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện nhôm, phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp Nhôm quốc gia. Thúc đẩy, hỗ trợ nhà đầu tư sớm đưa Nhà máy luyện nhôm vào hoạt động; hoàn thành Khu Công nghiệp Nhân Cơ 2 để thu hút các dự án đầu tư dịch vụ phụ trợ phục vụ cho ngành công nghiệp nhôm, sản xuất các sản phẩm sau nhôm. Kiến nghị Trung ương: mở rộng công suất Nhà máy Alumin Nhân Cơ; nghiên cứu, kêu gọi, mở rộng đầu tư khai thác bô xít, luyện Alumin, điện phân nhôm theo quy hoạch đã được phê duyệt. Phát triển công nghiệp chế biến hỗ trợ cho ngành nông, lâm nghiệp; nhất là công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm thế mạnh của tỉnh. Phát triển hệ thống năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng điện gió, điện mặt trời; tiếp tục kiến nghị Trung ương sớm triển khai xây dựng trạm biến áp 500kV và di dời đường dây 500kV ra ngoài trung tâm Thành phố Gia Nghĩa. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế rừng, trồng và chế biến dược liệu; tăng sức cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Thực hiện thành công 02 đề án nông nghiệp (đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đề án Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao). Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, chất lượng và bền vững, tạo mũi đột phá về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh và giá trị kinh tế cao. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

- Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để kinh tế nông hộ tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Đặt trọng tâm phát triển khoa học công nghệ vào hiệu quả ứng dụng tại doanh nghiệp và sản xuất của người dân, chú trọng nghiên cứu các lĩnh vực

khoa học công nghệ đặc trưng, phù hợp với điều kiện của tỉnh, trong đó tập trung vào các công nghệ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các công nghệ liên quan đến chế biến sau nhôm, ...; đổi mới phương thức phân bổ ngân sách cho khoa học công nghệ, chỉ đầu tư cho các đề án có hiệu quả ứng dụng thực tế cao, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân của tỉnh.

- Phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

6. Phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa thế mạnh của tỉnh; khơi dậy và phát triển tiềm năng phát triển du lịch

- Khai thác và phục vụ tốt thị trường trong tỉnh, kết hợp với đẩy mạnh giao lưu hàng hóa với các tỉnh để mở rộng thị trường, đặc biệt là các tỉnh thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, với các trung tâm đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến hỗ trợ thương mại, tiếp tục quảng bá và thực hiện chính sách đưa hàng về nông thôn, thực hiện cuộc vận động “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Xây dựng đề án hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường và xúc tiến thương mại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường bền vững, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao; tích cực phát triển các mặt hàng có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu; Xây dựng Kế hoạch đưa sản phẩm nông nghiệp thế mạnh và chất lượng cao của tỉnh vào tiêu thụ tại các siêu thị trong nước.

- Đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn, hiện đại tại các địa bàn trọng điểm có đông dân cư và các khu đô thị mới. Thu hút đầu tư phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị như: Gia Nghĩa, Kiến Đức, Đắk Mil, EaTling... Hỗ trợ đầu tư các siêu thị tại các trung tâm đô thị lớn của tỉnh; khuyến khích các nhà cung cấp hàng hoá tiêu dùng mở các đại lý cấp 1 tại tỉnh để khắc phục tình trạng mặt bằng giá cao. Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thị trường nhằm tăng cường kỷ cương, trật tự thị trường; ngăn chặn tệ buôn lậu, gian lận thương mại; sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến.

- Phát triển dịch vụ vận tải có hệ thống vận chuyển, trạm dừng chân thuận tiện, mở rộng địa bàn phục vụ đến các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Mở rộng luồng tuyến vận tải đến tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải phát triển.

- Phát triển đa dạng các loại hình du lịch, từng bước kiện toàn cơ sở hạ tầng, tạo ra các sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng riêng của tỉnh Đắk Nông,

trong đó chú trọng phát triển sản phẩm du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp du lịch tâm linh, hội nghị, hội thảo, khám phá và các dịch vụ vui chơi giải trí để thu hút khách quốc tế và nội địa. Xây dựng cơ chế quản lý, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hình thành mô hình từng người dân, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch. Kết nối tổng thể các danh thắng du lịch toàn tỉnh, điểm bán hàng, kết hợp với khách sạn nghỉ dưỡng đạt chuẩn để tạo Tour du lịch hấp dẫn, quảng bá thu hút du khách.

7. Quản lý và sử dụng nguồn đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý và khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên nước. Chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong toàn xã hội về nhận thức và hành động trước tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường gia tăng, đang trở thành nguy cơ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, đời sống nhân dân và sự phát triển bền vững. Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường; quản lý nghiêm ngặt và phát triển diện tích rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; xác định các diện tích rừng bị xâm canh trái phép, có biện pháp để khuyến khích doanh nghiệp và người dân trồng mới lại rừng. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác hoàn thổ sau khai thác bô xít; nghiên cứu xây dựng các cơ chế cơ chế, chính sách phù hợp để thuê đất và hỗ trợ đời sống cho các đối tượng có diện tích đất khai thác bô xít.

- Khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nâng cao chất lượng, tiến độ xây dựng, tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tính công khai, minh bạch, bền vững, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác có liên quan; việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư, giảm thiểu khiếu kiện liên quan đến thu hồi đất; thực hiện nghiêm các quy định về thu hồi đất đối với các dự án triển khai chậm tiến độ, sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai.

- Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hành động Chiến lược về ứng phó với biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai. Hạn chế tối đa các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các dự án phát triển kinh tế sử dụng lãng phí, khai thác không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát thải nhiều chất ô nhiễm, khí nhà kính, hủy hoại cảnh quan, sinh thái, gây ô nhiễm môi trường, gia tăng rủi ro thiên tai, nhất là vùng đầu nguồn nước, khu dân cư.

8. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực; phát triển con người, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Triển khai thực hiện đổi mới toàn diện và đồng bộ giáo dục và đào tạo, phát triển các cơ sở đào tạo ở các cấp; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Duy trì kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Phát triển đồng bộ hệ thống giáo dục và đào tạo theo hướng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đi đôi với nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm các điều kiện cơ bản để thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới, thực hiện giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng dạy và học. Đảm bảo đầy đủ số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo theo tiêu chuẩn ở các cấp học, ngành học. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục. Có đề án hỗ trợ nâng cao tỉ lệ học sinh là con em dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa theo học ở các cấp học cao hơn. Đổi mới công tác quản lý, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý nghiêm những tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

- Thu hút, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống chính trị và nguồn nhân lực phục vụ phát triển: lao động kỹ thuật tay nghề cao, đội ngũ nghiên cứu khoa học chuyên sâu,... ở các lĩnh vực chủ yếu địa phương đang cần. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên sâu, hiện đại đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, gắn với định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh, chú trọng công tác xuất khẩu lao động, xác định đây là nhiệm vụ quan trọng của các cấp ủy, chính quyền địa phương và các ngành.

- Đổi mới toàn diện công tác quản lý nhà nước về y tế. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, mở rộng quy mô giường bệnh. Triển khai mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập; phối hợp đầu tư theo hình thức đối tác công - tư; mô hình bác sỹ gia đình. Nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh. Ưu tiên các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở, chú ý phát triển y tế tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng, phong cách và thái độ của cán bộ y tế để hướng tới sự hài lòng của nhân dân trong hoạt động cung cấp các dịch vụ y tế. Đưa ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám định bảo hiểm y tế, chẩn đoán, xét nghiệm, khám chữa bệnh và tiến tới liên thông dữ liệu trong khám, chữa bệnh giữa các tuyến. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng ở trẻ em. Đẩy mạnh bảo tồn và phát triển đông y; kết hợp đông y với tây y trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh.

9. Về phát triển văn hóa, thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao và khoa học công nghệ

- Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc bản địa, các di tích lịch sử gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, độc đáo của bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn

tinh; đồng thời, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tăng cường công tác điều tra, sưu tầm các giá trị văn hóa về sinh hoạt cộng đồng, lễ hội, các loại hình văn hóa dân gian; phát huy di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái; chú trọng việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa phục vụ giáo dục truyền thống; tiếp tục triển khai thực hiện các dự án, đề án về văn hóa, đầu tư phục dựng một số bon, buôn văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào các dân tộc bản địa.

- Tập trung nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động báo chí, xuất bản, thông tin đối ngoại, đổi mới chất lượng chính trị và chất lượng chuyên môn của các sản phẩm thông tin. Xây dựng một số phụ trương, chuyên đề; tăng dung lượng, số lượng phát hành và đổi mới các tờ báo in. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các điểm phục vụ Bưu chính; Xây dựng hạ tầng thông tin phục vụ tốt công tác phòng chống thiên tai, an ninh quốc phòng. Chuyển đổi hạ tầng truyền dẫn, từng bước mở rộng vùng phủ sóng truyền hình đa dạng và phong phú, chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu và thu nhập của người dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện, gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào thể dục thể thao với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở. Bảo tồn, phát triển các môn thể thao của đồng bào các dân tộc thiểu số và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc trong các hoạt động thể dục thể thao. Xây dựng lực lượng tham gia thi đấu tại các giải thể thao khu vực và toàn quốc, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất thể thao hiện đại đáp ứng việc tổ chức đăng cai các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa và đổi mới cơ bản các hình thức và biện pháp quản lý nhà nước về lĩnh vực thể dục thể thao. Mở rộng giao lưu hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước về lĩnh vực thể dục thể thao, nhất là trong công tác huấn luyện, đào tạo vận động viên.

- Thu hút nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, tập trung nghiên cứu, chuyển giao các đề án khoa học công nghệ phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, chuyển giao cho người dân, tổ hợp tác, HTX và doanh nghiệp để nâng cao chất lượng, năng suất sản phẩm... Tạo lập thị trường dịch vụ khoa học công nghệ, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao trình độ công nghệ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, tạo lập thương hiệu cho các sản phẩm của địa phương.

- Tận dụng triệt để cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư do Bộ Chính trị và Chính phủ triển khai, phát động, xây dựng có hiệu quả dự án Chính quyền điện tử, thực hiện thí điểm và xây dựng thành công đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông theo lộ trình, trong đó chú trọng công cuộc chuyển đổi số tại các cấp, các ngành, địa phương phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo về quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

10. Bảo đảm an sinh xã hội, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo, chính sách cho người có công và các chính sách an sinh xã hội

- Triển khai có hiệu quả các chương trình, giải pháp giảm nghèo góp phần hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vươn lên trong cuộc sống. Tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà xã hội...) bằng cách đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức thực hiện chương trình giảm nghèo theo hướng phát huy nội lực. Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người nghèo, người cận nghèo. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư cho mục tiêu giảm nghèo. Thực hiện cho vay vốn làm ăn, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; thực hiện các chính sách ưu đãi, an sinh xã hội cho người nghèo và có chính sách khuyến khích phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

- Thực hiện tốt các chính sách dân tộc và tôn giáo trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục tổ chức quán triệt sâu rộng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cho đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành và chức sắc, tín đồ các tôn giáo. Tăng cường hướng dẫn các tôn giáo hoạt động theo đúng chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước và Hiến chương giáo hội; tổ chức các kỳ đại hội, củng cố về tổ chức giáo hội. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường xã hội hóa, đẩy mạnh phong trào chăm sóc người có công thông qua các chương trình tình nghĩa, toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhằm huy động nguồn lực từ cộng đồng, xã hội cùng Nhà nước quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công. Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, bình đẳng và lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em. Thực hiện tốt các chính sách về phụ nữ, thanh niên.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

11. Tập trung, đẩy mạnh và hoàn thành các chỉ tiêu cải cách hành chính, thực hiện tốt công tác nội chính, tư pháp

- Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành, nâng cao năng lực và trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền cơ sở gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, gắn quyền hạn với trách nhiệm được giao, phát huy dân chủ cơ sở.

- Thực hiện cải cách hành chính một cách mạnh mẽ và đồng bộ, nhất là cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thu hút đầu tư, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, tài chính, cán bộ theo hướng giải quyết công việc thuận lợi nhất,

nhANH NHẤT cho người dân và nhà đầu tư. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; Cải cách các chỉ số đánh giá, mỗi năm tăng bình quân các chỉ số PCI, PAPI, PAR - Index của tỉnh từ 2-3 bậc, phấn đấu đạt mức bình quân chung của cả nước.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Xây dựng cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”; chống đặc quyền, đặc lợi, khắc phục “tư duy nhiệm kỳ”. Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tạo sự chuyển biến về chất lượng và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới. Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 về công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đắk Nông đạt chuẩn về vị trí việc làm và chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động hỗ trợ tư pháp. Thực hiện hiệu quả, đầu tư thỏa đáng nguồn lực cho công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính tư pháp.

- Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: nắm chắc tình hình khiếu nại đông người để có kế hoạch giải quyết kịp thời ngay tại cấp cơ sở; thực hiện nghiêm túc việc tổ chức đối thoại với công dân trong quá trình giải quyết. Đảm bảo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật, hạn chế tối đa tình trạng đơn giải quyết tồn đọng kéo dài, quá hạn và vượt cấp. Chấn chỉnh, nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Yêu cầu phải công khai, minh bạch, nhất là đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, giải quyết kịp thời các quyền lợi chính đáng của người dân có đất thu hồi theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai khắc phục tình trạng yếu kém trong công tác quản lý và giao đất, giao rừng các dự án nông, lâm nghiệp dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

12. Tăng cường quốc phòng an ninh, đối ngoại

Quán triệt và triển khai có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ Quốc phòng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Phát huy nội lực và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, không ngừng xây dựng “thế trận lòng dân”, cơ sở chính trị ở địa phương vững mạnh. Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ của tỉnh theo thế trận phòng thủ chung của quân khu. Thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống cháy rừng, thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ cứu nạn; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Chủ động đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo đảm an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Thường xuyên rà soát, bổ sung, hoàn thiện các phương án, kế hoạch phòng, chống gây rối, biểu tình, bạo loạn và khủng bố; xử lý tốt

vấn đề an ninh phi truyền thống, an ninh tư tưởng; không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, các sự kiện chính trị, văn hóa, đối ngoại diễn ra tại tỉnh. Đẩy mạnh xây dựng, củng cố thể trận an ninh Nhân dân, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong đấu tranh phòng, chống có hiệu quả các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, củng cố lực lượng công an cơ sở, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phân đầu kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông. 100% tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý.

Thực hiện tốt công tác đối ngoại đảng, ngoại giao chính quyền, đối ngoại Nhân dân giữa tỉnh Đắk Nông và tỉnh Mondulkiri - Vương quốc Campuchia. Mở rộng quan hệ đối ngoại quốc tế với các nước để thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục thực hiện việc kết nối và liên kết vùng giữa Đắk Nông với các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, nhất là với vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và vùng Tây Nguyên, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Chú trọng mở rộng quan hệ hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học trên các lĩnh vực: khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng.

IV. Tổ chức thực hiện: Yêu cầu các cơ quan, đơn vị và địa phương căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 để xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu cụ thể mà ngành, lĩnh vực mình đảm trách trong cả giai đoạn và từng năm. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình hành động triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số V đính kèm).

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông (Đính kèm dự thảo Nghị quyết thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020).

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, các phòng chuyên môn, CTTĐT;
- Lưu: VT, KTTH.

24

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Hải

Phụ lục I

ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 672/BC-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 (giá so sánh 2010 - hệ số trung gian KH) ước đạt 7,7%/KH trên 9%, không đạt kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu do khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng thấp hơn dự kiến, nhà máy Alumin Nhân cơ chậm tiến độ 01 năm, Nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân dự kiến đi vào sản xuất năm 2019; tuy nhiên đến nay vẫn chưa hoàn thành và còn nhiều vướng mắc. Trường hợp, nhà máy Nhôm đảm bảo tiến độ theo kế hoạch dự kiến từ đầu nhiệm kỳ thì tốc độ bình quân của giai đoạn ước đạt 9,12%/KH 9%, đạt kế hoạch đề ra. Đánh giá: Không đạt.

2. GRDP bình quân đầu người: Đạt 49,65 triệu đồng/KH 5 năm là 54 triệu đồng, thấp hơn KH, nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch, giá nông sản giảm sâu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của người dân. Đánh giá: Không đạt.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (giá hiện hành) dự kiến năm 2020 là: Nông nghiệp (KV1) chiếm 39,11%/KH 44,26%; Công nghiệp - xây dựng (KV2) chiếm 18,33%/KH 22,52%; Dịch vụ (KV3) chiếm 36,22%/KH 27,31%; Thuế chiếm 6,33%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy nhiên chưa thực chất, do khu vực công nghiệp chuyển dịch chậm hơn so với dự kiến, giá nông sản chủ lực giảm thấp, làm giảm giá trị của khu vực nông nghiệp nên làm tăng chuyển dịch cho khu vực phi nông nghiệp. Đánh giá: Không đạt.

4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 ước đạt 63.798 tỷ đồng/KH 74.206 tỷ đồng, thấp hơn kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu do nguồn ngân sách trung ương cân đối cho tỉnh thấp hơn dự kiến, các dự án trọng điểm chậm tiến độ, chậm giải ngân nguồn vốn đầu tư, ngoài ra tăng trưởng kinh tế thấp hơn dự kiến dẫn đến nguồn vốn đầu tư trong dân, doanh nghiệp đạt thấp. Đánh giá: Không đạt.

5. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 ước đạt 11.530 tỷ đồng, vượt 1.429 tỷ đồng so với kế hoạch đề ra, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 12%, vượt kế hoạch đề ra. Đánh giá: Vượt.

6. Hạ tầng giao thông: Tỷ lệ nhựa hóa đường toàn tỉnh đạt 65%/KH 64%. Đánh giá: Vượt.

7. Hạ tầng cấp thoát nước, đô thị: Bảo đảm nguồn nước cho 80% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới/KH 80%; 90% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% hộ dân thành thị sử dụng nước sạch. Đánh giá: Đạt.

Riêng chỉ tiêu Tỷ lệ đô thị hóa chung toàn tỉnh ước đạt 28%/KH 30%, nguyên nhân do thị trấn Đắk Mil và thị trấn Kiến Đức chưa nâng cấp đô thị như dự kiến. Đánh giá: Không đạt.

8. Hạ tầng Cấp điện: 99% số hộ sử dụng điện/KH 99%; Tỷ lệ thôn, bon, buôn có điện lưới Quốc gia 100%/KH 100%. Đánh giá: Đạt.
9. Dân số bình quân (theo dõi) đạt trên 640 ngàn người, mức tỉ lệ giảm sinh đạt 0,8‰; Đánh giá: Đạt.
10. Lao động, việc làm: Số lao động được tạo việc làm 90.629 lượt người/KH 90 ngàn lượt người, đào tạo nghề cho 22.222 người/KH 19 ngàn người. Đánh giá: Vượt.
11. Giảm nghèo: Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn 7%; trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn 27%. Đánh giá: Vượt.
12. Y tế: trên 71% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 90% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đánh giá: Vượt.
13. Giáo dục: Công nhận 71 trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học/KH 40 trường; 70% dân số trong độ tuổi học THPT. Đánh giá: Vượt.
14. Phát triển văn hóa: 40,5% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới/KH 20%. Đánh giá: Vượt.
15. Môi trường:
- Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 38%/KH 42%. Nguyên nhân, do công tác bảo vệ rừng không đạt mục tiêu đề ra, đồng thời nhiều diện tích rừng bị phá trước năm 2016 nhưng các đơn vị chủ rừng trốn tránh trách nhiệm, “giấu số liệu” không báo cáo (đặc biệt là các công ty lâm nghiệp đã giải thể), đến nay qua quá trình rà soát, theo dõi mới cập nhật số liệu, chênh lệch lớn so với thời điểm xây dựng KH. Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn do nhiều diện tích lâm nghiệp bị lấn chiếm, chưa được thu hồi. Diện tích rừng trồng thay thế chưa đủ thời gian tạo tán, để tính độ che phủ rừng. Tình trạng phá rừng xảy ra, gây nhiều ảnh hưởng. Đánh giá: Không đạt.
 - Bảo vệ rừng: Hằng năm đều đạt so mục tiêu giảm 50% số vụ và số diện tích bị phá (riêng năm 2017 tăng số vụ, số diện tích bị phá). Đánh giá: Không đạt.
- Riêng chỉ tiêu công tác trồng mới rừng tập trung cả giai đoạn đạt 8.553,8 ha/5.000 ha. Đánh giá: Vượt.
16. Nông thôn mới: Lũy kế đạt 28 xã/KH 18 xã, mỗi xã bình quân 15 tiêu chí trở lên/KH 15 tiêu chí. Đánh giá: Vượt.
- Như vậy:
- Có 5/16 nhóm chỉ tiêu không đạt.
 - Có 3/16 nhóm chỉ tiêu đạt.
 - Có 8/16 nhóm chỉ tiêu vượt./.

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 672 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020						KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020						ĐÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ		
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020			UTH 2016-2020	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ																	
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010 - Theo hệ số xây dựng KH 2016-2020)	Tỷ đồng	16.195	17.314	19.339	20.826	22.711		15.170	16.244	17.760	19.171	20.672	21.938		Không đạt	* Tính theo hệ số trung gian thời điểm xây dựng NQ -CTK tính toán theo cung cấp các ngành SX	
	Trong đó:																	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	7.078	7.444	7.850	8.271	8.710		6.994	7.401	7.822	8.288	8.767	9.211				
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.635	2.927	3.981	4.470	5.193		2.023	2.219	2.801	3.141	3.471	3.817				
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	5.569	5.939	6.355	6.814	7.398		5.241	5.643	6.052	6.580	7.170	7.599				
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	913	1.004	1.153	1.271	1.410		912	981	1.085	1.161	1.264	1.312				
	Tốc độ tăng trưởng	%	109,60	106,91	111,70	107,69	109,05	109,0%		107,08	109,33	107,94	107,83	106,12	107,7%			
	Trong đó:																	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	105,06	105,16	105,45	105,36	105,31	105,27		105,82	105,68	105,97	105,78	105,06	105,7%			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	131,29	111,06	136,01	112,28	116,17	120,94		109,68	126,19	112,15	110,51	109,96	113,5%			
	- Dịch vụ	%	106,33	106,65	107,01	107,22	108,57	107,15		107,67	107,26	108,72	108,97	105,97	107,7%			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	115,01	109,98	114,82	110,22	110,95	112,17		107,56	110,64	107,02	108,85	103,84	107,6%			
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	22.631	24.598	27.864	30.486	33.758	34.971	21.477	22.972	26.241	29.141	30.110	31.793		Không đạt		
	Trong đó:																	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.432	12.205	13.066	13.977	14.942	15.911	10.871	11.615	12.862	13.691	12.739	12.434				
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.636	4.106	5.632	6.431	7.603	8.979	2.878	3.141	4.159	4.409	4.963	5.828				
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	6.397	6.971	7.616	8.325	9.218	10.080	6.792	6.997	7.805	9.556	10.526	11.517				
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.166	1.316	1.550	1.753	1.995	x	936	1.219	1.414	1.485	1.881	2.014				
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	38,28	40,69	45,07	48,22	52,20	54	37	38,65	43,38	47,73	48,11	49,65	49,65			
	3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100	100	100	100	100	100			
Trong đó:																		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản		%	50,51	49,62	46,89	45,85	44,26		50,62	50,56	49,02	46,98	42,31	39,11				
- Công nghiệp và xây dựng		%	16,07	16,69	20,21	21,09	22,52		13,40	13,67	15,85	15,13	16,48	18,33				
- Dịch vụ		%	28,27	28,34	27,33	27,31	27,31		31,62	30,46	29,74	32,79	34,96	36,22				
- Thuế trừ trợ cấp SP		%	5,15	5,35	5,56	5,75	5,91		4,36	5,31	5,39	5,10	6,25	6,33				
A	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010 - Theo cách tính Tổng cục Thống kê công bố).	Tỷ đồng							14.314	14.960	16.142	17.182	18.276	19.176	1,28	Không đạt	* Số liệu của Tổng cục Thống kê công bố tại Công văn số 1448/TCTK-TKQG ngày 14/11/2019	
	Trong đó:																	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							6.032	6.187	6.501	6.812	7.215	7.553	1,22			
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							2.027	2.124	2.614	2.752	2.903	3.168	1,49			
	Riêng Công nghiệp	Tỷ đồng							1.143	1.186	1.644	1.793	1.885	2.087	1,76			
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							5.652	6.027	6.371	6.853	7.306	7.627	1,27			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng							603	622	655	766	852	828	1,33			
	Tốc độ tăng trưởng	%							106,29	104,51	107,90	106,45	106,37	104,92	106,02			
	Trong đó:																	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							106,34	102,57	105,08	104,93	105,37	104,69	104,60			
	- Công nghiệp và xây dựng	%							103,49	104,77	123,10	107,51	107,63	109,11	109,34			
	- Dịch vụ	%							106,66	106,63	105,71	107,47	107,86	104,40	106,18			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%							112,43	103,09	105,34	116,99	108,67	97,17	106,55			
	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng							23.632	24.536	26.717	27.081	28.787	31.044				
	Trong đó:																	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							11.126	11.058	11.638	10.512	10.462	11.653				
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							2.974	3.198	3.870	4.276	4.916	5.292				
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							8.536	9.260	10.124	11.086	12.066	12.759				
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng							996	1.020	1.084	1.207	1.342	1.341				
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	38,28	40,69	45,07	48,22	52,20		40,71	41,28	44,17	44,00	46,00	48,48	48,48			Không đạt

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020						KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020							ĐÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020	UTH 2016-2020		
2	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	90.000	19.030	18.128	18.271	18.280	18.290	17.660	90.629	Vượt	
	Đào tạo nghề	Người	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	19.000	5.750	3.994	4.419	3.949	3.960	5.900	22.222		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	37,0	39	41	42,50	45,0	45	35	37	39	41	42,5	45	45		
	Tỷ lệ thất nghiệp	%												10,44%			
3	Giảm nghèo:															Vượt	Theo chuẩn đa chiều từ năm 2016
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 2% trở lên						19,26	19,26	16,57	13,51	10,52	Giảm trên 3,5%			
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 4% trở lên						54,40	53,79	44,45	38,57	31,59	Giảm 4%			
4	Y tế:															Vượt	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	73,3	76,8	79,5	80,6	82,1	>82	70	81,30	83	86,0	88,0	90,0	90		
	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	17,7	17,8	18,2	18,5	18,8	18,80	17,0	17,81	17,8	18,2	18,5	18,8	18,8		
	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	6,5	7,3	7,5	7,7	8,0	8,00	6,3	6,70	7,3	7,5	7,7	8,0	8		
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	35,0	38,0	47,9	59,2	71,8	71,8	31,0	47,80	50,7	56,3	66,2	70,0	>71		
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	20,7	19,7	19,0	18,5	18,0	18	21,0	21,6	21,0	20,6	20,1	19,6	19,6		
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	>90	94,0	97,10	96,4	96,3	93,6	≥ 95	≥ 95		
5	Giáo dục:															Vượt	
	- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học Trung học phổ thông đi học		66,0	67	68	69	70		65,0	66,2	67,5	68,21	69,02	70,14	70,14		
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm		8	8	8	8	8	40	14	10	12	13	16	20	71		
6	Văn hóa:															Vượt	
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	76	77	78	79	80		74,47	73,97	77,76	80,93	84,69	81,20	81,20		
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn văn hóa	%	16	17	18	19	20		16,9	28,16	29,58	35,21	50,70	40,54	40,54		
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	61	62	63	64	65		68,7	71,37	75,79	82,12	85,17	83,20	83,20		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	86	87	88	89	90		86,39	89,33	89,3	94,31	92,60	95,30	95,30		
7	Môi trường:															Không đạt	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40,5	41	41,5	42	42	39,1	38,8	39,42	39,15	37,94	38,0	38,0		
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	1.524,4	2.447,5	2.146	1.630	1.247,3	1.083	8.553,8		
7	Giảm số vụ và diện tích rừng bị phá	%	Hàng năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá						Tăng 11,3% số vụ; tăng 100% về diện tích	Giảm 37,1% về số vụ; giảm 66,1% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 23,55% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 45,63% về diện tích	Giảm 5,57% về số vụ; giảm 10,02% về diện tích	Giảm 2,3% về số vụ; giảm 10,6% về diện tích		Không đạt	
8	Nông thôn mới:															Vượt	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	8	11	14	18	18	1	4 xã (lũy kế 5 xã)	5 xã (lũy kế 10 xã)	6 xã (lũy kế 16 xã)	6 xã (lũy kế 22 xã)	6 xã (lũy kế 28 xã)	Lũy kế 28 xã		
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	11,03	11,84	13,21	14,50	15,00	15	9,5	11,03	11,84	13,21	14,5	15,00	15	Đạt	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020						KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	ƯTH 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ															
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)	Tỷ đồng	14.314	14.960	16.142	17.182	18.276	19.176	1,28	20.403	21.892	23.780	25.757	27.800		Từ năm 2021, thống nhất theo cách tính và công bố số liệu GRDP của Tổng cục Thống kê
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	6.032	6.187	6.501	6.812	7.215	7.553	1,22	7.904	8.219	8.564	8.944	9.377		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.027	2.124	2.614	2.752	2.903	3.168	1,49	3.423	3.708	4.465	5.190	5.835		
	Riêng công nghiệp	Tỷ đồng	1.143	1.186	1.644	1.793	1.885	2.087	1,76							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	5.652	6.027	6.371	6.853	7.306	7.627	1,27	8.186	8.926	9.593	10.321	11.149		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	603	622	655	766	852	828	1,33	890	1.039	1.159	1.302	1.440		
	Tốc độ tăng trưởng	%		104,51	107,90	106,45	106,37	104,92	106,02	106,40	106,64	108,63	108,31	107,93	107,58	Chi tiêu giao NQ
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	106,34	102,57	105,08	104,93	105,37	104,69	104,60	104,64	104,37	104,19	104,44	104,84	104,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	103,49	104,77	123,10	107,51	107,63	109,11	109,34	108,05	110,11	120,39	116,26	112,42	113,36	
	- Dịch vụ	%	106,66	106,63	105,71	107,47	107,86	104,40	106,18	107,32	107,36	107,48	107,59	108,02	107,55	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	112,43	103,09	105,34	116,99	108,67	97,17	106,55	107,48	106,83	111,59	112,36	110,55	109,74	
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	23.632	24.536	26.717	27.081	28.787	31.044		32.767	35.862	39.792	44.000	48.228		
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.126	11.058	11.638	10.512	10.462	11.653		12.407	12.683	13.466	14.241	15.250		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.974	3.198	3.870	4.276	4.916	5.292		5.577	6.358	7.979	9.672	11.017		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	8.536	9.260	10.124	11.086	12.066	12.759		13.366	15.163	16.440	17.905	19.520		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	996	1.020	1.084	1.207	1.342	1.341		1.416	1.659	1.907	2.182	2.440		
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	40,71	41,28	44,17	44,00	46,00	48,48	48,48	50,38	53,49	58,01	62,69	67,15	70,00	Chi tiêu giao NQ
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100		
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	47,08	45,07	43,56	38,82	36,34	37,54		37,87	35,37	33,84	32,37	31,62		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,58	13,04	14,49	15,79	17,08	17,05		17,02	17,73	20,05	21,98	22,84		
	- Dịch vụ	%	36,12	37,74	37,90	40,94	41,91	41,10		40,79	42,28	41,31	40,69	40,48		
4	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,21	4,16	4,06	4,46	4,66	4,32		4,32	4,63	4,79	4,96	5,06		
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:															
	Tổng số vốn	Tỷ đồng						9.500		Tăng bình quân trên 15%/năm						Chi tiêu giao NQ
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)						31%		Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm từ 35-40% tỉ trọng GRDP							
	Thu - Chi ngân sách:															

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020						KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	ƯTH 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025	
9	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP		108	105,5	176,8	109	104,4	109								
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):															
	Chỉ số PCI		48,96	53,63	56,12	58,16				Tăng từ 1-2 bậc/năm						
	Chỉ số PAPI			35,89	34,57	44,59	TBC	TBC	TBT	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	
	Chỉ số PAR Index		82,41	68,14	72,81	71,03	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG															
11	Lao động và việc làm:															
	Số lao động được tạo việc làm	Người	19.030	18.128	18.271	18.280	18.290	17.660	90.629	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	90.000	Chi tiêu giao NQ
	Đào tạo nghề	Người	5.750	3.994	4.419	3.949	3.960	5.900	22.222	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000	
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	7,91	8,72	8,9	9,09	9,35	9,57	9,57	10,5	11,2	12	13	14,8	14,8	
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	35	37	39	41	42,5	45	45	47,5	50	52,5	55	57,5	57,5		
12	Giảm nghèo:															
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	19,26	19,20	16,57	13,51	10,52	Giảm trên 3,5%		Giảm từ 2% trở lên/năm						Chi tiêu giao NQ (Theo chuẩn nghèo 2021-2025)
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	54,40	53,79	44,45	38,57	31,59	Giảm 4%		Giảm từ 4% trở lên/năm						
13	Dân số															
	Dân số trung bình	Người	580.504	594.431	604.892	61.542	625.822	640.351		655.217	670.428	685.992	701.917	718.212		
	Tốc độ tăng dân số chung	%							2,8						2,4	
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)			2,71	2,70	2,69	2,68	2,62	2,62	2,56	2,50	2,44	2,38	2,3	2,3	
14	Y tế:															
	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	17	17,81	17,8	18,2	18,5	18,8	18,8	19,4	19,8	20,2	20,6	21	21	Chi tiêu giao NQ
	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	6,3	6,7	7,3	7,5	7,7	8	8	8,1	8,3	8,5	8,7	8,9	8,9	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	70	81,30	83	86	88	90	90	91	92	93	94	95	95-98	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%		32,9	32,4	31,7	*	30,7	30,70	30,4	29,9	29,4	28,9	<28,4	<28,4	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	94	97,10	96,4	96,3	93,6	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
15	Giáo dục:															
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	14	10	12	13	16	20	71	10	10	10	10	10	50	Chi tiêu giao NQ
16	Văn hóa:															
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	16,9	28,16	29,58	35,21	50,70	40,54	40,54	52	53	55	57	60	60	Chi tiêu giao NQ
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	74,47	73,97	77,76	80,93	84,69	81,20	81,20	85	85,5	86	86,5	87	87	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	68,7	71,37	75,79	82,12	85,17	83,20	83,20	85	85,5	86	86,5	88	88	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	86,39	89,33	89,30	94,31	92,6	95,30	95,30	92,5	93	93,5	94	94,5	94,5	
	Môi trường:															

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020						KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	U' TH 2020	U' TH 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025	
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,1	38,8	39,42	39,15	37,94	38	38	38	38,5	39,00	39,5	40	40	Chỉ tiêu giao NQ
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.524,4	2.447,5	2.146	1.630	1.247,3	1.083	8.553,80	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	
	Giảm số vụ và diện tích rừng bị phá	%	Tăng 11,3% về số vụ; tăng 100% về diện tích	Giảm 37,1% về số vụ; giảm 66,1% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 23,55% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 45,63% về diện tích	Giảm 5,57% về số vụ; giảm 10,02% về diện tích	Giảm 2,3% về số vụ; giảm 10,6% về diện tích		Mỗi năm giảm 50% về số vụ và diện tích rừng bị phá						
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	50	55	60	65	70	72	72	73	75	77	82	85	85	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại		45	50	60	70	80	80	80	80	83	84	85	90	90	
18	Nông thôn mới:															
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1	4 xã (lũy kế 5 xã)	5 xã (lũy kế 10 xã)	6 xã (lũy kế 16 xã)	6 xã (lũy kế 22 xã)	6 xã (lũy kế 28 xã)	Lũy kế 28 xã	3 xã (lũy kế 31 xã)	3 xã (lũy kế 34 xã)	3 xã (lũy kế 38 xã)	3 xã (lũy kế 41 xã)	3 xã (lũy kế 43 xã)	Lũy kế 43 xã	Chỉ tiêu giao NQ
	Trong đó: Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao			0	0	0	0	0	0	0	2 xã	3 xã (lũy kế 5 xã)	3 xã (lũy kế 8 xã)	4 xã (lũy kế 12 xã)	Lũy kế 12 xã	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	9,50	11,03	11,84	13,21	14,50	15,00	15,00	15,50	16,00	16,40	16,80	17,20	17,20	

Phụ lục IV

ƯỚC SẢN LƯỢNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 672/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KẾ HOẠCH					
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Sản phẩm Nông nghiệp							
1	Lúa	Tấn	71.213	72.631	74.211	75.671	77.374	79.200
2	Ngô	Tấn	351.548	352.978	353.859	353.464	354.836	354.711
3	Khoai lang (tươi)	Tấn	87.999	95.695	98.219	100.706	103.213	105.734
4	Sắn	Tấn	166.445	168.402	169.201	171.598	173.032	174.990
5	Đậu các loại	Tấn	10.895	11.800	12.189	12.473	12.907	13.358
6	Điêu	Tấn	19.355	21.097	21.862	22.034	22.245	22.848
7	Hồ tiêu	Tấn	63.160	69.605	78.089	86.549	94.708	103.892
8	Cao su	Tấn	40.230	39.934	40.800	42.135	42.787	43.432
9	Cà phê	Tấn	306.712	321.067	332.262	344.719	357.780	370.850
10	Sầu riêng	Tấn	19.818	22.004	23.328	24.816	27.316	29.587
11	Bơ	Tấn	18.992	24.945	31.353	37.948	44.905	52.061
12	Số lượng Trâu	Con	5.783	6.676	6.752	6.827	6.893	6.913
13	Số lượng Bò	Con	34.420	34.821	35.904	37.198	38.069	38.787
14	Số lượng Dê	Con	30.645	28.990	29.621	30.182	30.891	31.520
15	Số lượng Lợn	Con	208.855	232.330	250.578	273.635	295.949	320.316
16	Số lượng gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	Con	2.636.799	2.725.576	2.793.627	2.875.675	2.967.928	3.037.543
17	Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	612	635	640	647	652	653
18	Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	1.765	1.796	1.842	1.878	1.915	1.946
19	Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	32.788	36.474	39.338	42.958	46.461	50.287
20	Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	tấn	4.797	4.907	5.045	5.166	5.287	5.375
21	Sản lượng Cá	tấn	6.420	7.020	7.670	8.380	9.170	10.030
II	Sản phẩm Công nghiệp							
1	Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	1.300	1.300	1.326	1.366	1.420	1.442
2	Đá xẻ	1.000 m ³	740	790	806	826	833	863
3	Chế biến đậu (đậu phộng, đậu nành)	Tấn	5.390	5.400	5.454	5.481	5.508	5.519
4	Chế biến hạt điều	Tấn	4.660	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
5	Gỗ xẻ	m ³	9.000	9.500	10.100	10.350	10.600	11.300
6	Ván ép từ gỗ	1.000 m ³	120	130	140	150	160	168
7	Khí CO ₂	Tấn	4.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
8	Còn công nghiệp	Tấn	10.000	10.500	11.100	11.800	12.500	13.300
9	Gạch xây dựng	triệu viên	113	119	131	144	158	174
10	Sản phẩm Alumil giai đoạn 1	1.000 tấn	650	650	650	650	650	650
11	Sản phẩm Alumil giai đoạn 2	1.000 tấn	-	-	-	-	50	325
12	Thùng, bể chứa bằng nhôm	1.000 cái	110	130	135	143	152	160
13	Điện thương phẩm	triệu Kwh	660	732	812	1.770	2.310	3.132
14	Điện sản xuất	triệu Kwh	1.700	1.825	2.113	2.401	2.889	3.177
15	Nước sinh hoạt	1.000 m ³ /ngđ	14	14,70	15,44	16,21	17,02	17,87
16	Chế biến cà phê bột	Tấn	1.700	1.800	1.890	1.970	2.150	2.350
17	Chế biến cà phê nhân	1.000 tấn	280	295	310	320	328	340
18	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ	1.000 sp	140	148	151	152	152	152
19	Tinh bột sắn	Tấn	30.000	32.000	34.200	36.000	36.500	36.500
20	Chế biến cao su	Tấn	12.500	13.200	13.530	14.200	15.100	15.900
21	Sản phẩm nhôm	1.000 tấn	-	-	-	75	120	150

Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2020
 (Kèm theo Báo cáo số 672/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020							ĐÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ	
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020			UTH 2016-2020
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ																
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010 - Theo hệ số xây dựng KH 2016-2020)	Tỷ đồng	16.195	17.314	19.339	20.826	22.711		15.170	16.244	17.760	19.171	20.672	21.938		Không đạt	* Tính theo hệ số trung gian thời điểm xây dựng NQ -CTK tính toán theo cung cấp các ngành SX
	Trong đó:																
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	7.078	7.444	7.850	8.271	8.710		6.994	7.401	7.822	8.288	8.767	9.211			
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.635	2.927	3.981	4.470	5.193		2.023	2.219	2.801	3.141	3.471	3.817			
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	5.569	5.939	6.355	6.814	7.398		5.241	5.643	6.052	6.580	7.170	7.599			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	913	1.004	1.153	1.271	1.410		912	981	1.085	1.161	1.264	1.312			
	Tốc độ tăng trưởng	%	109,60	106,91	111,70	107,69	109,05	109,0%		107,08	109,33	107,94	107,83	106,12	107,7%		
	Trong đó:																
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	105,06	105,16	105,45	105,36	105,31	105,27		105,82	105,68	105,97	105,78	105,06	105,7%		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	131,29	111,06	136,01	112,28	116,17	120,94		109,68	126,19	112,15	110,51	109,96	113,5%		
	- Dịch vụ	%	106,33	106,65	107,01	107,22	108,57	107,15		107,67	107,26	108,72	108,97	105,97	107,7%		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	115,01	109,98	114,82	110,22	110,95	112,17		107,56	110,64	107,02	108,85	103,84	107,6%		
	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	22.631	24.598	27.864	30.486	33.758	34.971	21.477	22.972	26.241	29.141	30.110	31.793			
	Trong đó:																
2	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.432	12.205	13.066	13.977	14.942	15.911	10.871	11.615	12.862	13.691	12.739	12.434		Không đạt	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.636	4.106	5.632	6.431	7.603	8.979	2.878	3.141	4.159	4.409	4.963	5.828			
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	6.397	6.971	7.616	8.325	9.218	10.080	6.792	6.997	7.805	9.556	10.526	11.517			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.166	1.316	1.550	1.753	1.995	x	936	1.219	1.414	1.485	1.881	2.014			
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	38,28	40,69	45,07	48,22	52,20	54	37	38,65	43,38	47,73	48,11	49,65	49,65		
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100	100	100	100	100	100		Không đạt	
	Trong đó:																
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	50,51	49,62	46,89	45,85	44,26		50,62	50,56	49,02	46,98	42,31	39,11			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,07	16,69	20,21	21,09	22,52		13,40	13,67	15,85	15,13	16,48	18,33			
	- Dịch vụ	%	28,27	28,34	27,33	27,31	27,31		31,62	30,46	29,74	32,79	34,96	36,22			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	5,15	5,35	5,56	5,75	5,91		4,36	5,31	5,39	5,10	6,25	6,33			
4	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010 - Theo cách tính Tổng cục Thống kê công bố).	Tỷ đồng							14.314	14.960	16.142	17.182	18.276	19.176	1,28	Không đạt	* Số liệu của Tổng cục Thống kê công bố tại Công văn số 1448/TCTK-TKQG ngày 14/11/2019
	Trong đó:																
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							6.032	6.187	6.501	6.812	7.215	7.553	1,22		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							2.027	2.124	2.614	2.752	2.903	3.168	1,49		
	Riêng Công nghiệp	Tỷ đồng							1.143	1.186	1.644	1.793	1.885	2.087	1,76		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							5.652	6.027	6.371	6.853	7.306	7.627	1,27		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng							603	622	655	766	852	828	1,33		
	Tốc độ tăng trưởng	%							106,29	104,51	107,90	106,45	106,37	104,92	106,02		
	Trong đó:																
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							106,34	102,57	105,08	104,93	105,37	104,69	104,60		
	- Công nghiệp và xây dựng	%							103,49	104,77	123,10	107,51	107,63	109,11	109,34		
	- Dịch vụ	%							106,66	106,63	105,71	107,47	107,86	104,40	106,18		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%							112,43	103,09	105,34	116,99	108,67	97,17	106,55		
	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng							23.632	24.536	26.717	27.081	28.787	31.044			
Trong đó:																	
5	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							11.126	11.058	11.638	10.512	10.462	11.653			
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							2.974	3.198	3.870	4.276	4.916	5.292			
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							8.536	9.260	10.124	11.086	12.066	12.759			
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng							996	1.020	1.084	1.207	1.342	1.341			
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	38,28	40,69	45,07	48,22	52,20		40,71	41,28	44,17	44,00	46,00	48,48	48,48	Không đạt	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020						KẾT QUẢ THỰC HIỆN 2016 - 2020							ĐÁNH GIÁ (so với KH)	GHI CHÚ
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020	UTH 2016-2020		
2	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	90.000	19.030	18.128	18.271	18.280	18.290	17.660	90.629	Vượt	
	Đào tạo nghề	Người	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	19.000	5.750	3.994	4.419	3.949	3.960	5.900	22.222		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	37,0	39	41	42,50	45,0	45	35	37	39	41	42,5	45	45		
	Tỷ lệ thất nghiệp	%												10,44%			
3	Giảm nghèo:															Vượt	Theo chuẩn đa chiều từ năm 2016
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 2% trở lên						19,26	19,26	16,57	13,51	10,52	Giảm trên 3,5%			
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 4% trở lên						54,40	53,79	44,45	38,57	31,59	Giảm 4%			
4	Y tế:															Vượt	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	73,3	76,8	79,5	80,6	82,1	>82	70	81,30	83	86,0	88,0	90,0	90		
	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	17,7	17,8	18,2	18,5	18,8	18,80	17,0	17,81	17,8	18,2	18,5	18,8	18,8		
	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	6,5	7,3	7,5	7,7	8,0	8,00	6,3	6,70	7,3	7,5	7,7	8,0	8		
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	35,0	38,0	47,9	59,2	71,8	71,8	31,0	47,80	50,7	56,3	66,2	70,0	>71		
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	20,7	19,7	19,0	18,5	18,0	18	21,0	21,6	21,0	20,6	20,1	19,6	19,6		
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>=90	>=90	>=90	>=90	>=90	>90	94,0	97,10	96,4	96,3	93,6	≥ 95	≥ 95		
5	Giáo dục:															Vượt	
	- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học Trung học phổ thông đi học		66,0	67	68	69	70		65,0	66,2	67,5	68,21	69,02	70,14	70,14		
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm		8	8	8	8	8	40	14	10	12	13	16	20	71		
6	Văn hóa:															Vượt	
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	76	77	78	79	80		74,47	73,97	77,76	80,93	84,69	81,20	81,20		
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn văn hóa	%	16	17	18	19	20		16,9	28,16	29,58	35,21	50,70	40,54	40,54		
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	61	62	63	64	65		68,7	71,37	75,79	82,12	85,17	83,20	83,20		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	86	87	88	89	90		86,39	89,33	89,3	94,31	92,60	95,30	95,30		
7	Môi trường:															Không đạt	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40,5	41	41,5	42	42	39,1	38,8	39,42	39,15	37,94	38,0	38,0		
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	1.524,4	2.447,5	2.146	1.630	1.247,3	1.083	8.553,8		
	Giảm số vụ và diện tích rừng bị phá	%	Hàng năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá						Tăng 11,3% số vụ; tăng 100% về diện tích	Giảm 37,1% về số vụ; giảm 66,1% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 23,55% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 45,63% về diện tích	Giảm 5,57% về số vụ; giảm 10,02% về diện tích	Giảm 2,3% về số vụ; giảm 10,6% về diện tích			
8	Nông thôn mới:															Vượt	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	8	11	14	18	18	1	4 xã (lũy kế 5 xã)	5 xã (lũy kế 10 xã)	6 xã (lũy kế 16 xã)	6 (lũy kế 22 xã)	6 xã (lũy kế 28 xã)	Lũy kế 28 xã		
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	11,03	11,84	13,21	14,50	15,00	15	9,5	11,03	11,84	13,21	14,5	15,00	15		

Phụ lục III
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 672/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020						KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	Ư' TH 2020	Ư' TH 2016- 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ															
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (Giá SS2010)	Tỷ đồng	14.314	14.960	16.142	17.182	18.276	19.176	1,28	20.403	21.892	23.780	25.757	27.800		Từ năm 2021, thống nhất theo cách tính và công bố số liệu GRDP của Tổng cục Thống kê
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	6.032	6.187	6.501	6.812	7.215	7.553	1,22	7.904	8.219	8.564	8.944	9.377		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.027	2.124	2.614	2.752	2.903	3.168	1,49	3.423	3.708	4.465	5.190	5.835		
	Riêng công nghiệp	Tỷ đồng	1.143	1.186	1.644	1.793	1.885	2.087	1,76							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	5.652	6.027	6.371	6.853	7.306	7.627	1,27	8.186	8.926	9.593	10.321	11.149		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	603	622	655	766	852	828	1,33	890	1.039	1.159	1.302	1.440		
	Tốc độ tăng trưởng	%		104,51	107,90	106,45	106,37	104,92	106,02	106,40	106,64	108,63	108,31	107,93	107,58	Chỉ tiêu giao NQ
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	106,34	102,57	105,08	104,93	105,37	104,69	104,60	104,64	104,37	104,19	104,44	104,84	104,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	103,49	104,77	123,10	107,51	107,63	109,11	109,34	108,05	110,11	120,39	116,26	112,42	113,36	
	- Dịch vụ	%	106,66	106,63	105,71	107,47	107,86	104,40	106,18	107,32	107,36	107,48	107,59	108,02	107,55	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	112,43	103,09	105,34	116,99	108,67	97,17	106,55	107,48	106,83	111,59	112,36	110,55	109,74	
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	23.632	24.536	26.717	27.081	28.787	31.044		32.767	35.862	39.792	44.000	48.228		
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.126	11.058	11.638	10.512	10.462	11.653		12.407	12.683	13.466	14.241	15.250		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.974	3.198	3.870	4.276	4.916	5.292		5.577	6.358	7.979	9.672	11.017		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	8.536	9.260	10.124	11.086	12.066	12.759		13.366	15.163	16.440	17.905	19.520		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	996	1.020	1.084	1.207	1.342	1.341		1.416	1.659	1.907	2.182	2.440		
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	40,71	41,28	44,17	44,00	46,00	48,48	48,48	50,38	53,49	58,01	62,69	67,15	70,00	Chỉ tiêu giao NQ
	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100		
	Trong đó:															
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	47,08	45,07	43,56	38,82	36,34	37,54		37,87	35,37	33,84	32,37	31,62		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,58	13,04	14,49	15,79	17,08	17,05		17,02	17,73	20,05	21,98	22,84		
4	- Dịch vụ	%	36,12	37,74	37,90	40,94	41,91	41,10		40,79	42,28	41,31	40,69	40,48		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,21	4,16	4,06	4,46	4,66	4,32		4,32	4,63	4,79	4,96	5,06		
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:															
	Tổng số vốn	Tỷ đồng						9.500		Tăng bình quân trên 15%/năm						Chỉ tiêu giao NQ
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)						31%	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm từ 35-40% tỉ trọng GRDP								
	Thu - Chi ngân sách:															

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020						KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	Ư' TH 2020	Ư' TH 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025	
9	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP		108	105,5	176,8	109	104,4	109								
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):															
	Chỉ số PCI		48,96	53,63	56,12	58,16				Tăng từ 1-2 bậc/năm						
	Chỉ số PAPI			35,89	34,57	44,59	TBC	TBC	TBT	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	
	Chỉ số PAR Index		82,41	68,14	72,81	71,03	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	Nhóm B	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG															
11	Lao động và việc làm:															Chỉ tiêu giao NQ
	Số lao động được tạo việc làm	Người	19.030	18.128	18.271	18.280	18.290	17.660	90.629	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	90.000	
	Đào tạo nghề	Người	5.750	3.994	4.419	3.949	3.960	5.900	22.222	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000	
	Ti lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	7,91	8,72	8,9	9,09	9,35	9,57	9,57	10,5	11,2	12	13	14,8	14,8	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	35	37	39	41	42,5	45	45	47,5	50	52,5	55	57,5	57,5	
12	Giảm nghèo:															
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	19,26	19,20	16,57	13,51	10,52	Giảm trên 3,5%		Giảm từ 2% trở lên/năm						Chỉ tiêu giao NQ (Theo chuẩn nghèo 2021-2025)
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	54,40	53,79	44,45	38,57	31,59	Giảm 4%		Giảm từ 4% trở lên/năm						
13	Dân số															
	Dân số trung bình	Người	580.504	594.431	604.892	61.542	625.822	640.351		655.217	670.428	685.992	701.917	718.212		
	Tốc độ tăng dân số chung	%							2,8						2,4	
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)			2,71	2,70	2,69	2,68	2,62	2,62	2,56	2,50	2,44	2,38	2,3	2,3	
14	Y tế:															
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	17	17,81	17,8	18,2	18,5	18,8	18,8	19,4	19,8	20,2	20,6	21	21	Chỉ tiêu giao NQ
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,3	6,7	7,3	7,5	7,7	8	8	8,1	8,3	8,5	8,7	8,9	8,9	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	70	81,30	83	86	88	90	90	91	92	93	94	95	95-98	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%		32,9	32,4	31,7	*	30,7	30,70	30,4	29,9	29,4	28,9	<28,4	<28,4	
Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	94	97,10	96,4	96,3	93,6	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	
15	Giáo dục:															
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	14	10	12	13	16	20	71	10	10	10	10	10	50	Chỉ tiêu giao NQ
16	Văn hóa:															
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	16,9	28,16	29,58	35,21	50,70	40,54	40,54	52	53	55	57	60	60	Chỉ tiêu giao NQ
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	74,47	73,97	77,76	80,93	84,69	81,20	81,20	85	85,5	86	86,5	87	87	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	68,7	71,37	75,79	82,12	85,17	83,20	83,20	85	85,5	86	86,5	88	88	
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	86,39	89,33	89,30	94,31	92,6	95,30	95,30	92,5	93	93,5	94	94,5	94,5		
	Môi trường:															

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 2015	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020						KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	U' TH 2020	U' TH 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	KH 2021-2025	
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,1	38,8	39,42	39,15	37,94	38	38	38	38,5	39,00	39,5	40	40	Chi tiêu giao NQ
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.524,4	2.447,5	2.146	1.630	1.247,3	1.083	8.553,80	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	
	Giảm số vụ và diện tích rừng bị phá	%	Tăng 11,3% về số vụ; tăng 100% về diện tích	Giảm 37,1% về số vụ; giảm 66,1% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 23,55% về diện tích	Giảm 24,38% về số vụ; giảm 45,63% về diện tích	Giảm 5,57% về số vụ; giảm 10,02% về diện tích	Giảm 2,3% về số vụ; giảm 10,6% về diện tích	Mỗi năm giảm 50% về số vụ và diện tích rừng bị phá							
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	50	55	60	65	70	72	72	73	75	77	82	85	85	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại		45	50	60	70	80	80	80	80	83	84	85	90	90	
18	Nông thôn mới:															Chi tiêu giao NQ
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1	4 xã (lũy kế 5 xã)	5 xã (lũy kế 10 xã)	6 xã (lũy kế 16 xã)	6 xã (lũy kế 22 xã)	6 xã (lũy kế 28 xã)	Lũy kế 28 xã	3 xã (lũy kế 31 xã)	3 xã (lũy kế 34 xã)	3 xã (lũy kế 38 xã)	3 xã (lũy kế 41 xã)	3 xã (lũy kế 43 xã)	Lũy kế 43 xã	
	Trong đó: Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao			0	0	0	0	0	0	0	2 xã	3 xã (lũy kế 5 xã)	3 xã (lũy kế 8 xã)	4 xã (lũy kế 12 xã)	Lũy kế 12 xã	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	9,50	11,03	11,84	13,21	14,50	15,00	15,00	15,50	16,00	16,40	16,80	17,20	17,20	

Phụ lục IV

ƯỚC SẢN LƯỢNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 672/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KẾ HOẠCH					
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Sản phẩm Nông nghiệp							
1	Lúa	Tấn	71.213	72.631	74.211	75.671	77.374	79.200
2	Ngô	Tấn	351.548	352.978	353.859	353.464	354.836	354.711
3	Khoai lang (tươi)	Tấn	87.999	95.695	98.219	100.706	103.213	105.734
4	Sắn	Tấn	166.445	168.402	169.201	171.598	173.032	174.990
5	Đậu các loại	Tấn	10.895	11.800	12.189	12.473	12.907	13.358
6	Điêu	Tấn	19.355	21.097	21.862	22.034	22.245	22.848
7	Hồ tiêu	Tấn	63.160	69.605	78.089	86.549	94.708	103.892
8	Cao su	Tấn	40.230	39.934	40.800	42.135	42.787	43.432
9	Cà phê	Tấn	306.712	321.067	332.262	344.719	357.780	370.850
10	Sầu riêng	Tấn	19.818	22.004	23.328	24.816	27.316	29.587
11	Bơ	Tấn	18.992	24.945	31.353	37.948	44.905	52.061
12	Số lượng Trâu	Con	5.783	6.676	6.752	6.827	6.893	6.913
13	Số lượng Bò	Con	34.420	34.821	35.904	37.198	38.069	38.787
14	Số lượng Dê	Con	30.645	28.990	29.621	30.182	30.891	31.520
15	Số lượng Lợn	Con	208.855	232.330	250.578	273.635	295.949	320.316
16	Số lượng gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	Con	2.636.799	2.725.576	2.793.627	2.875.675	2.967.928	3.037.543
17	Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	612	635	640	647	652	653
18	Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	1.765	1.796	1.842	1.878	1.915	1.946
19	Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	32.788	36.474	39.338	42.958	46.461	50.287
20	Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	tấn	4.797	4.907	5.045	5.166	5.287	5.375
21	Sản lượng Cá	tấn	6.420	7.020	7.670	8.380	9.170	10.030
II	Sản phẩm Công nghiệp							
1	Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	1.300	1.300	1.326	1.366	1.420	1.442
2	Đá xẻ	1.000 m ³	740	790	806	826	833	863
3	Chế biến đậu (đậu phộng, đậu nành)	Tấn	5.390	5.400	5.454	5.481	5.508	5.519
4	Chế biến hạt điều	Tấn	4.660	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
5	Gỗ xẻ	m ³	9.000	9.500	10.100	10.350	10.600	11.300
6	Ván ép từ gỗ	1.000 m ³	120	130	140	150	160	168
7	Khí CO ₂	Tấn	4.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
8	Công nghiệp	Tấn	10.000	10.500	11.100	11.800	12.500	13.300
9	Gạch xây dựng	triệu viên	113	119	131	144	158	174
10	Sản phẩm Alumil giai đoạn 1	1.000 tấn	650	650	650	650	650	650
11	Sản phẩm Alumil giai đoạn 2	1.000 tấn	-	-	-	-	50	325
12	Thùng, bể chứa bằng nhôm	1.000 cái	110	130	135	143	152	160
13	Điện thương phẩm	triệu Kwh	660	732	812	1.770	2.310	3.132
14	Điện sản xuất	triệu Kwh	1.700	1.825	2.113	2.401	2.889	3.177
15	Nước sinh hoạt	1.000 m ³ /ngđ	14	14,70	15,44	16,21	17,02	17,87
16	Chế biến cà phê bột	Tấn	1.700	1.800	1.890	1.970	2.150	2.350
17	Chế biến cà phê nhân	1.000 tấn	280	295	310	320	328	340
18	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ	1.000 sp	140	148	151	152	152	152
19	Tinh bột sắn	Tấn	30.000	32.000	34.200	36.000	36.500	36.500
20	Chế biến cao su	Tấn	12.500	13.200	13.530	14.200	15.100	15.900
21	Sản phẩm nhôm	1.000 tấn	-	-	-	75	120	150

Phụ lục V
DỰ KIẾN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG PHÁT TRIỂN KTXH GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số 672/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
I	Nhóm nhiệm vụ thứ 1: Phân đầu thực hiện thành công các nhóm chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025						
1	Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025, GRDP (giá 2010) tăng bình quân từ 7,5-8%. Trong đó: KV1 đạt 4,5%; KV2 đạt 13,36%, KV3 đạt 7,55%; KV4 đạt 9,74%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
2	GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt trên 70 triệu đồng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 15%/năm, tỷ trọng chiếm từ 35-40% so với GRDP.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
4	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 phân đầu trên 18,4 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 12%/năm	Sở Tài chính	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2025 phân đầu trên 25,9 ngàn tỷ đồng; xuất khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 1.273 triệu USD, Kim ngạch nhập khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 270 triệu USD	Sở Công thương	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
6	Tỷ lệ nhưa hoá chung 73%; Tỷ lệ đường tỉnh đạt quy mô 2 làn xe 55%.	Sở Giao thông vận tải	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
7	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới 84%, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 95%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
8	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch 100%, tỷ lệ đô thị hoá 33%.	Sở Xây dựng	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
9	Tỷ lệ xử lý rác thải đô thị 100%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
10	Tỷ lệ hộ sử dụng điện 99,5%, tỷ lệ bon, buôn có điện 100%.	Sở Công thương	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
11	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,1%; Mức giảm tỷ lệ sinh 0,3‰/năm	Sở Y tế	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
12	Tổng số lao động được tạo việc làm cả giai đoạn 90 ngàn người; Đào tạo nghề cho 20 ngàn người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 57,5%.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
13	Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 2% trở lên, riêng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên theo chuẩn nghèo 2021-2025.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
14	Phân đầu đạt mức sinh năm 2025 là 2,3 (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,3 con). Đạt 21 giường bệnh/vạn dân; 8,9 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95%.	Sở Y tế	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
15	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học Trung học phổ thông đi học đạt trên 70%; Số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm 10 trường trở lên/năm.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra
16	60% xã đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường thị trấn đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị theo tiêu chuẩn mới.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phân đầu đạt chỉ tiêu đề ra

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
17	Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38,5% vào năm 2025; cả giai đoạn trồng mới 5.000 ha rừng tập trung, bình quân 1000 ha/năm; Bình quân mỗi năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phấn đấu đạt chỉ tiêu đề ra
18	Phấn đấu đến năm 2025, có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới, mỗi xã đạt bình quân 17,2 tiêu chí trở lên, đạt thêm 01 huyện nông thôn mới.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tất cả các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, thành phố	2021-2025			Phấn đấu đạt chỉ tiêu đề ra
II	Nhóm nhiệm vụ thứ 2: Quán triệt và triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XII tỉnh Đắk Nông, triển khai các chính sách của Trung ương sáng tạo, phù hợp với tình hình của địa phương, nâng cao tinh thần cống hiến, đề cao sự sáng tạo và trách nhiệm của người đứng đầu.						
1	Xây dựng các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Chỉ thị trình Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh để ban hành, thực hiện, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, giai đoạn 2021-2025	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		Năm 2021	Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh	Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Chỉ thị về các nội dung cụ thể	
2	Thực hiện sơ kết, tổng kết các Nghị quyết, Chương trình giai đoạn 2021-2025	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		Theo chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh	Báo cáo sơ kết, tổng kết	
3	Xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện hiệu quả tất cả các chính sách, pháp luật mới của Trung ương trên địa bàn tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		Theo các văn bản chính sách/pháp luật mới của Trung ương		Kế hoạch/Báo cáo	
4	Xây dựng quy chế về nâng cao, đề cao và trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng các đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố			Quy chế/Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện định kỳ	
III	Nhóm nhiệm vụ thứ 3: Xây dựng chất lượng "Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050" trình Trung ương phê duyệt, làm định hướng phát triển trong dài hạn						
1	Lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050	
2	Lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị và quản lý chặt chẽ, theo hướng phát huy lợi thế về diện mạo, địa hình, thổ nhưỡng đặc trưng của tỉnh miền núi và ứng phó với biến đổi khí hậu	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh/cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch	Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị	
IV	Nhóm nhiệm vụ thứ 4: Phấn đấu mức tăng trưởng cao trên nền tảng đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng huy động các nguồn lực mạnh từ bên ngoài, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng đồng bộ để tạo động lực phát triển toàn diện kinh tế xã hội						
1	Duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định của các giai đoạn trước, ít nhất ở mức tăng trưởng khá, cao hơn bình quân của cả nước (từ 1-2%).	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025			Phấn đấu đạt chỉ tiêu đề ra
2	Huy động hiệu quả toàn xã hội tham gia đầu tư, phấn đấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt tỷ trọng trên 35%-40%/GRDP, phù hợp với nhu cầu vốn của tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025			Phấn đấu đạt chỉ tiêu đề ra
3	Tăng cường điều tiết đầu tư công từ ngân sách địa phương.	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh	Đề án cụ thể	

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
4	Kiến nghị Trung ương đầu tư các kết cấu hạ tầng lớn kết nối vùng Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; hoặc kiến nghị Trung ương cho cơ chế “đổi mỏ, đổi quyền khai thác khoáng sản lấy kết cấu hạ tầng trọng điểm đồng bộ”	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Công thương; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	2021-2025	Chính phủ	Chính sách chung và các chương trình, dự án cụ thể	
5	Xây dựng chương trình, kế hoạch để kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư lớn, chiến lược, tiềm lực tài chính mạnh vào đầu tư một số dự án lớn, có điều kiện thuận lợi sẵn có để triển khai về hạ tầng đô thị trung tâm, hạ tầng du lịch trọng điểm, hạ tầng KCN, khai thác mỏ bô xít.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Công thương; BQL các Khu công nghiệp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	2021-2025	UBND tỉnh	Kế hoạch/Chương trình kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư	
6	Phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và toàn diện, bước đầu ưu tiên hạ tầng giao thông để làm động lực, đi trước, tạo thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế xã hội	Sở Giao thông vận tải	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh	Kế hoạch/Chương trình kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư	
7	Ưu tiên xây dựng hạ tầng thủy lợi để phục vụ nông nghiệp và dần ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh	Kế hoạch/Chương trình/Dự án cụ thể	
V	Nhóm nhiệm vụ thứ 5: Thu hút mạnh mẽ nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vận động nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn vay ưu đãi ODA và vốn đầu tư trực tiếp FDI, đồng thời, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư trong tỉnh, phát huy nội lực, sử dụng nguồn lực đầu tư hiệu quả.						
1	Tranh thủ và vận động các chính sách, nguồn lực của Trung ương ưu tiên đặc thù về vùng Tây Nguyên và tỉnh Đắk Nông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh	Chính sách chung và các chương trình, dự án cụ thể	
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch vận động nguồn vốn ODA để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, giảm nghèo bền vững. Chủ động tiếp cận trực tiếp đến các nhà tài trợ thông qua sự hỗ trợ, kết nối của các bộ, ngành Trung ương, các Đại sứ và Lãnh sự quán các nước.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch vận động viện trợ	
3	Xây dựng chương trình, kế hoạch định hướng kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, các dự án có vốn lớn, động lực lan tỏa, kéo theo phát triển nhiều ngành, lĩnh vực.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021-2025	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Dự án cụ thể	
4	Đẩy mạnh thu hút đầu tư, có biện pháp kiểm soát tài chính đối với các nhà đầu tư đăng ký đầu tư vào tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Báo cáo	
5	Tiếp tục thực hiện cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về đầu tư, giải quyết dứt điểm các tồn tại vướng mắc và đẩy nhanh thời gian tối đa về quy trình đầu tư đối với các dự án ngoài ngân sách như: giao đất, đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép xây dựng cho dự án.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Thường xuyên	UBND tỉnh	Quyết định về cải cách, đơn giản hóa TTHC về đầu tư	
6	Tiếp tục tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về điều hành ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ thu, chi.	Sở Tài chính	Cục Thuế tỉnh và UBND cấp huyện	Thường xuyên	UBND tỉnh	Báo cáo/Dự án	
7	Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất để bố trí đầu tư hoàn thiện các dự án đang thiếu nguồn vốn. Kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế.	Sở Tài chính	Cục Thuế tỉnh và UBND cấp huyện	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Báo cáo kết quả định kỳ	
8	Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm đúng dự toán được duyệt. Triệt để tiết kiệm chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, chi công tác nước ngoài, chi cho lễ hội, lễ kỷ niệm, khởi công, khánh thành, tổng kết và các khoản chi chưa cần thiết khác, nhằm tạo nguồn tiết kiệm chi để tăng cho đầu tư phát triển.	Sở Tài chính	Cục Thuế tỉnh và UBND cấp huyện	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Báo cáo kết quả định kỳ	

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
9	Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 233/KH-UBND, ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, về phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030 để thực hiện tư vấn công nghệ, chuyển giao công nghệ, triển khai lắp đặt và đưa công nghệ số vào mọi lĩnh vực của xã hội, mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp, mọi gia đình.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện định kỳ	
10	Xây dựng các đề án trình cấp thẩm quyền bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết thay đổi hình thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” qua “hậu kiểm”.	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		Thường xuyên	UBND tỉnh	Đề án/Kế hoạch CCHC/Báo cáo kết quả định kỳ	
11	Xây dựng Đề án nhằm đổi mới cơ bản phương thức xúc tiến đầu tư, từ chiều rộng sang trọng điểm, trọng tâm.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Đề án	
12	Xây dựng chương trình, kế hoạch kêu gọi đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp mũi nhọn là công nghiệp Alumin - nhôm, sau nhôm; Công nghiệp chế biến các nông sản thế mạnh của tỉnh, phấn đấu đến năm 2025, công nghiệp chế biến sâu trở thành lĩnh vực kinh tế động lực của địa phương	Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Báo cáo kết quả định kỳ	
13	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào nông thôn mới gắn chặt với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; phát triển nông nghiệp gắn với lợi thế về vùng khí hậu ôn hoà, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn; quản lý bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021	UBND tỉnh	Chính sách chung và các quy định cụ thể đối với từng lĩnh vực	
14	Xây dựng đề án, kế hoạch nhằm tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả, hình thức hoạt động, gắn hoạt động với hiệu quả thực chất đối với các mô hình kinh tế tập thể, không rập khuôn theo mô hình bên ngoài.	Liên minh HTX; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Kế hoạch/Đề án/Báo cáo kết quả định kỳ	
15	Xây dựng cơ chế chính sách ưu tiên phát triển mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp hiện đại; coi đây là biện pháp để giải bài toán “được mùa mất giá”, tránh biến động lớn về giá cả, ổn định thị trường tiêu thụ cho nông sản của tỉnh.	Liên minh HTX; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021	UBND tỉnh	Quyết định ban hành chính sách/Báo cáo kết quả định kỳ	
16	Xây dựng đề án nhằm tiếp tục sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp theo đề án đã được phê duyệt và tiến độ Chính phủ yêu cầu, phát huy hiệu quả nguồn vốn, nguồn lực về đất đai, rừng, tài nguyên và tài sản nhà nước đã đầu tư.	Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Đề án/Báo cáo kết quả định kỳ	
17	Xây dựng đề án nhằm tổ chức lại bộ máy các đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, giảm bớt trung gian, sáp nhập các đơn vị có chức năng liên thông. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị; đảm bảo quyền bình đẳng cung cấp dịch vụ công giữa các đơn vị sự nghiệp trong công lập và ngoài nhà nước theo cơ chế thị trường.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Đề án	
VI	Nhóm nhiệm vụ thứ 6: Đẩy mạnh tái cơ cấu toàn diện các ngành kinh tế; phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu; nông nghiệp theo hướng tăng thu nhập cho đại đa số nông dân.						
1	Xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Kế hoạch/Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện định kỳ	
2	Xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Kế hoạch/Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện định kỳ	
3	Xây dựng chương trình hành động nhằm đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh và giá trị kinh tế cao. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện định kỳ	
4	Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để kinh tế nông hộ tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021	UBND tỉnh	Quyết định ban hành các chính sách cụ thể/Báo cáo kết quả tình hình triển khai thực hiện định kỳ	

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
5	Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Báo cáo kết quả định kỳ	
6	Xây dựng kế hoạch nhằm phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện nhôm, phấn đấu trở thành vùng trung tâm công nghiệp nhôm - luyện nhôm của quốc gia	Sở Công thương	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Cả giai đoạn	Các Bộ, ngành TW; Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh	Kế hoạch/Đề án/Báo cáo kết quả định kỳ	
7	Xây dựng đề án hỗ trợ doanh nghiệp và người dân ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động của doanh nghiệp và quá trình sản xuất của người dân, chú trọng nghiên cứu các lĩnh vực khoa học công nghệ đặc trưng, phù hợp với điều kiện của tỉnh, trong đó tập trung vào các công nghệ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các công nghệ liên quan đến chế biến sau nhôm	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công thương; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch cụ thể ngành, địa phương	UBND tỉnh	Đề án	
8	Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Đề án cụ thể	
VII	Nhóm nhiệm vụ thứ 7: Phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa thế mạnh của tỉnh, hoàn thiện hệ thống thương mại; khơi dậy tiềm năng phát triển du lịch						
1	Xây dựng “Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025”	Sở Công thương	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường và xúc tiến thương mại/Chương trình, kế hoạch tổ chức các Hội chợ.	
2	Xây dựng “Kế hoạch phát triển xuất khẩu sản phẩm chủ lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025	Sở Công thương	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Kế hoạch/Chương trình cụ thể	
3	Xây dựng kế hoạch đưa sản phẩm nông nghiệp thế mạnh và chất lượng cao của tỉnh vào tiêu thụ tại các siêu thị trong nước.	Sở Công thương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	2021	UBND tỉnh	Kế hoạch	
4	Xây dựng “Kế hoạch phát triển trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”; thời gian hoàn thành sửa lại thành sau khi Quy hoạch tỉnh có hiệu lực.	Sở Công thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Kế hoạch/Quyết định phê duyệt Danh mục dự án kêu gọi đầu tư	
5	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thị trường nhằm tăng cường kỷ cương, trật tự thị trường; ngăn chặn tệ buôn lậu, gian lận thương mại; sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến.	BCĐ 389 (Cơ quan thường trực: Cục Quản lý thị trường)	Sở Công Thương; Thanh tra tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch thanh tra, kiểm tra	
6	Xây dựng đề án phát triển dịch vụ vận tải có hệ thống vận chuyển, trạm dừng chân thuận tiện, mở rộng địa bàn phục vụ đến các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Mở rộng luồng tuyến vận tải đến tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải phát triển.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	2021	UBND tỉnh	Đề án	
7	Xây dựng, phát triển đa dạng các loại hình du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, từng bước kiện toàn cơ sở hạ tầng, tạo ra sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng riêng của tỉnh Đắk Nông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch phát triển du lịch hàng năm	
8	Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp du lịch tâm linh, hội nghị, hội thảo, khám phá và các dịch vụ vui chơi giải trí để thu hút khách quốc tế và nội địa.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch phát triển du lịch hàng năm	
VII	Nhóm nhiệm vụ thứ 8: Quản lý và sử dụng nguồn đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu						
1	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm quản lý và khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên nước.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch để sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường; quản lý nghiêm ngặt và phát triển diện tích rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; xác định các diện tích rừng bị xâm canh trái phép, có biện pháp để khuyến khích doanh nghiệp và người dân trồng mới lại rừng.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
3	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nâng cao chất lượng, tiến độ xây dựng, tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tính công khai, minh bạch, bền vững, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác có liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
4	Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hành động Chiến lược về ứng phó với biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
IX	Nhóm nhiệm vụ thứ 9: Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực; phát triển con người, chăm sóc sức khỏe nhân dân						
1	Xây dựng chương trình, kế hoạch đổi mới toàn diện và đồng bộ giáo dục và đào tạo theo Đề án của Trung ương, phát triển các cơ sở đào tạo ở các cấp; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Duy trì kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, chuyển trọng tâm đánh giá nội dung học tập sang đánh giá phẩm chất và năng lực người học. Chỉ đạo và tổ chức các kỳ thi quốc gia và cấp tỉnh an toàn, nghiêm túc, khách quan. Hướng dẫn chi tiết, tăng cường kiểm tra công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp hàng năm, đổi mới công tác tuyển sinh lớp 10. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục. Có đề án hỗ trợ nâng cao tỉ lệ học sinh là con em dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa theo học ở các cấp học cao hơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
3	Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở. chú ý phát triển y tế tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng, phong cách và thái độ của cán bộ y tế.	Sở Y tế	UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
4	Chủ động thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện dự phòng toàn diện và có trọng điểm ưu tiên phòng chống các bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm, chủ động dự báo, phát hiện sớm, khống chế kịp thời, không để dịch bệnh diễn ra trên diện rộng.	Sở Y tế	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
X	Nhóm nhiệm vụ thứ 10: Về phát triển văn hóa, thể thao và thể dục, thể thao, khoa học công nghệ						
1	Xây dựng đề án bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc bản địa, các di tích lịch sử gắn với phát triển du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Đề án	
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện, gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào thể dục thể thao với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở cơ sở.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
3	Xây dựng đề án thu hút nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, tập trung nghiên cứu, chuyển giao các đề án khoa học công nghệ phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương	Sở Khoa học Và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Đề án	

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
4	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả dự án Chính quyền điện tử, thực hiện thí điểm và xây dựng thành công đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông theo lộ trình, trong đó chú trọng công cuộc chuyển đổi số tại các cấp, các ngành, địa phương phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo về quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch cụ thể	
XI	Nhóm nhiệm vụ thứ 11: Chú trọng công tác giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội góp phần quan trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.						
1	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm tiếp tục đẩy mạnh thực hiện 2 tập trung của tỉnh, trong đó tập trung phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	Tỉnh ủy; UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực	
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai có hiệu quả các chương trình, giải pháp giảm nghèo góp phần hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vươn lên trong cuộc sống.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	Tỉnh ủy; UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
3	Xây dựng chương trình, kế hoạch tăng cường xã hội hóa, đẩy mạnh phong trào chăm sóc người có công thông qua các chương trình tình nghĩa, toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhằm huy động nguồn lực từ cộng đồng, xã hội cùng Nhà nước quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	Tỉnh ủy; UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
XII	Nhóm nhiệm vụ thứ 12: Tập trung, đẩy mạnh và hoàn thành các chỉ tiêu cải cách hành chính, thực hiện tốt công tác nội chính, tư pháp.						
1	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành, nâng cao năng lực và trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	Tỉnh ủy; UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực	
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính một cách mạnh mẽ và đồng bộ, nhất là cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thu hút đầu tư, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, tài chính, cán bộ theo hướng giải quyết công việc thuận lợi nhất, nhanh nhất cho người dân và nhà đầu tư.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
3	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước cho đội ngũ CBCC	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về ứng dụng CNTT cho đội ngũ CBCC	
4	Xây dựng kế hoạch cải cách nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI- Index)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nội vụ; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh	Kế hoạch	
5	Xây dựng kế hoạch cải cách nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI- Index)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nội vụ; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh	Kế hoạch	
6	Xây dựng kế hoạch cải cách nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR- Index)	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	UBND tỉnh	Kế hoạch	
7	Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	Tỉnh ủy; UBND tỉnh	Kế hoạch thanh tra, kiểm tra	
8	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Hàng năm	Tỉnh ủy; UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
XIII	Nhóm nhiệm vụ thứ 13: Tăng cường quốc phòng an ninh, đối ngoại						
1	Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương về nhiệm vụ quân sự quốc phòng.	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng; Công an tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh cả về tiềm năng và thể trận	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng; Công an tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
3	Xây dựng kế hoạch đổi mới phương pháp chỉ đạo, nâng cao chất lượng diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã, diễn tập đối với các doanh nghiệp.	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng; Công an tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Kế hoạch diễn tập phòng thủ	
4	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng an ninh; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, quy hoạch bố trí dân cư trên tuyến biên giới.	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng; Công an tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	
5	Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm tăng cường đối ngoại quân sự và ngoại giao nhân dân với Tiểu khu quân sự tỉnh Mondulakiri (Vương quốc Campuchia); đẩy mạnh các hoạt động giao lưu, kết nghĩa, trao đổi thông tin ở các cấp.	Văn phòng UBND tỉnh	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Theo chương trình, kế hoạch của ngành, địa phương	UBND tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	

Tổng cộng: Có 13 nhóm nhiệm vụ với 92 nhiệm vụ cụ thể